

“
Chất lượng tốt nhất,
giá cả cạnh tranh,
giao hàng đúng hẹn”



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

MỤC LỤC

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

- Thông tin khái quát
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- Tầm nhìn - sứ mệnh - giá trị
- Văn hóa doanh nghiệp
- Các rủi ro trong kinh doanh

PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tình hình tài chính
- Tình hình hoạt động đầu tư
- Tổ chức và nhân sự
- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn chủ sở hữu
- Báo cáo tác động tới môi trường và xã hội

PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

- Báo cáo và đánh giá của ban điều hành
- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tình hình quản trị tài sản nguồn vốn

PHẦN IV: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT

- Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty
- Đánh giá của HĐQT về hoạt động của ban điều hành
- Kế hoạch, định hướng của HĐQT

PHẦN V: QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Các khoản giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích

PHẦN VI: BÁO CÁO TÀI CHÍNH

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

- IMF: International Monetary Fund (Quỹ tiền tệ Quốc tế)
- VITAS: Vietnam Texture & Apparel Association (Hiệp hội Dệt may Việt Nam)
- WCO: World Customs Organization (Tổ chức Hải quan Thế giới)
- ICT: International Trade Center (Trung tâm Thương mại Quốc tế)
- FED: Federal Reserve Board (Cục dự trữ liên bang)
- ILO: International Labour Organization
- TNHH: Trách nhiệm hữu hạn
- CTCP: Công ty cổ phần
- ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông
- HĐQT: Hội đồng quản trị
- BGD: Ban giám đốc
- BKS: Ban kiểm soát
- NCPT & ĐT: Nghiên cứu phát triển và Đầu tư
- TCHC - BQP: Tổng cục hậu cần - Bộ Quốc Phòng





PHẦN I

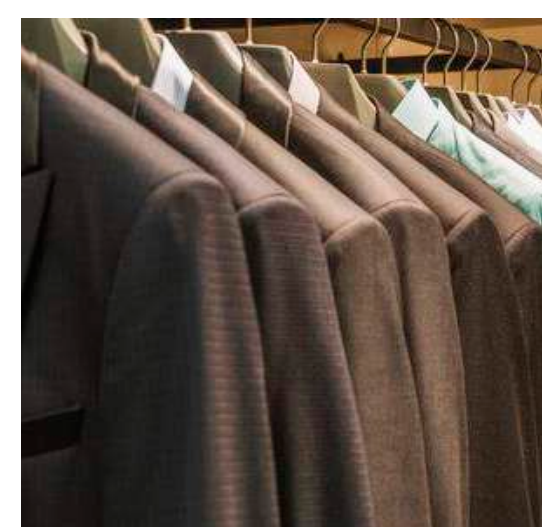
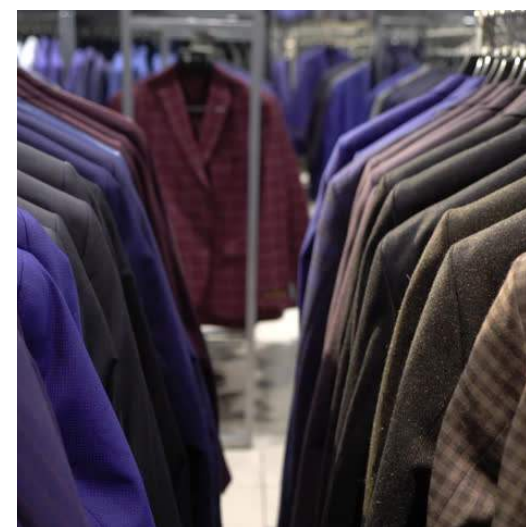
THÔNG TIN CHUNG

- Thông tin khái quát
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Mô hình quản trị và bộ máy quản lý
- Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị
- Văn hóa doanh nghiệp
- Các rủi ro trong kinh doanh



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần 28.1
- Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 0304484232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 01/08/2006, thay đổi lần thứ 4 ngày 28/03/2019
- Vốn điều lệ: 48.633.860.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 48.633.860.000 đồng
- Địa chỉ: Số 3 Nguyễn Oanh, Phường 10, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Số điện thoại: (028) 38940914
- Fax: (028) 38941668
- Website: www.agtex28-1.com
- Email: Agtex281@agtex28-1.com
- Mã cổ phiếu: AG1



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Công ty Cổ phần 28.1 tiền thân là Cơ sở 1 Xí nghiệp may X 28 - Tổng cục Hậu cần, thành lập ngày 02/12/1991, có trụ sở tại số 3 Nguyễn Oanh, P. 10, Q. Gò Vấp, TP. HCM. Công ty chuyên sản xuất quân phục cho các quân, binh chủng trong quân đội theo nhiệm vụ cấp trên giao và chuyên sản xuất veston nam cao cấp, xuất đi thị trường Tây Âu, Nhật và Mỹ.

1991

1992

Đổi tên thành Xí nghiệp May 1- Công ty 28.

1998

2006

Căn cứ Quyết định số 2103/QĐ-BQP của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ngày 04/06/2015 về việc cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên 28.1 thuộc Tổng cục hậu cần - Bộ Quốc phòng, Công ty đã đánh giá tài sản, xây dựng phương án cổ phần hóa công ty cổ phần.

2015

2016

Đổi tên thành Xí nghiệp may 28.1.

Bộ Trưởng Bộ Quốc Phòng đã ra quyết định chuyển Xí nghiệp 1 thuộc Công ty 28 - Tổng cục Hậu cần thành Công ty TNHH một thành viên 28.1.

30/5/2016, Bộ Quốc phòng phê duyệt phương án chuyển Công ty TNHH MTV 28.1 thuộc Tổng Công ty 28 thành Công ty cổ phần;
04/07/2016, Công ty đã tổ chức IPO tại CTCP chứng khoán Quân đội và đã tổ chức ĐHĐCĐ lần thứ nhất vào ngày 24/9/2016.
29/09/2016, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304484232 và chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 30/09/2016 với số vốn điều lệ là 48.633.860.000 đồng.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh



Chuyên sản xuất hàng may mặc



Buôn bán vải, hàng may sẵn, giày dép



Mua bán nguyên phụ liệu ngành may

Sản phẩm chính



- Bộ Veston Nam;
- Quần Tây;
- Jile (waitcoat).

Địa bàn kinh doanh



Công ty hoạt động kinh doanh trên toàn lãnh thổ Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thị trường chính là Mỹ, EU và Nhật Bản,...



THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

Mô hình quản trị



CTCP 28.1 hiện đang là công ty con của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 với tỷ lệ cổ phiếu bị nắm giữ tính tới ngày 31/12/2019 là 65%.

Công ty mẹ: Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28

Mã số doanh nghiệp: 0300516772

Ngày bắt đầu thành lập: 18/02/2011

Tên người đại diện theo pháp luật: Đỗ Tuấn Anh

Địa chỉ trụ sở chính: 03 Nguyễn Oanh, Phường 10, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: (028) 38942238

Fax: (028) 38943053

Email: 28@agtex.com.vn

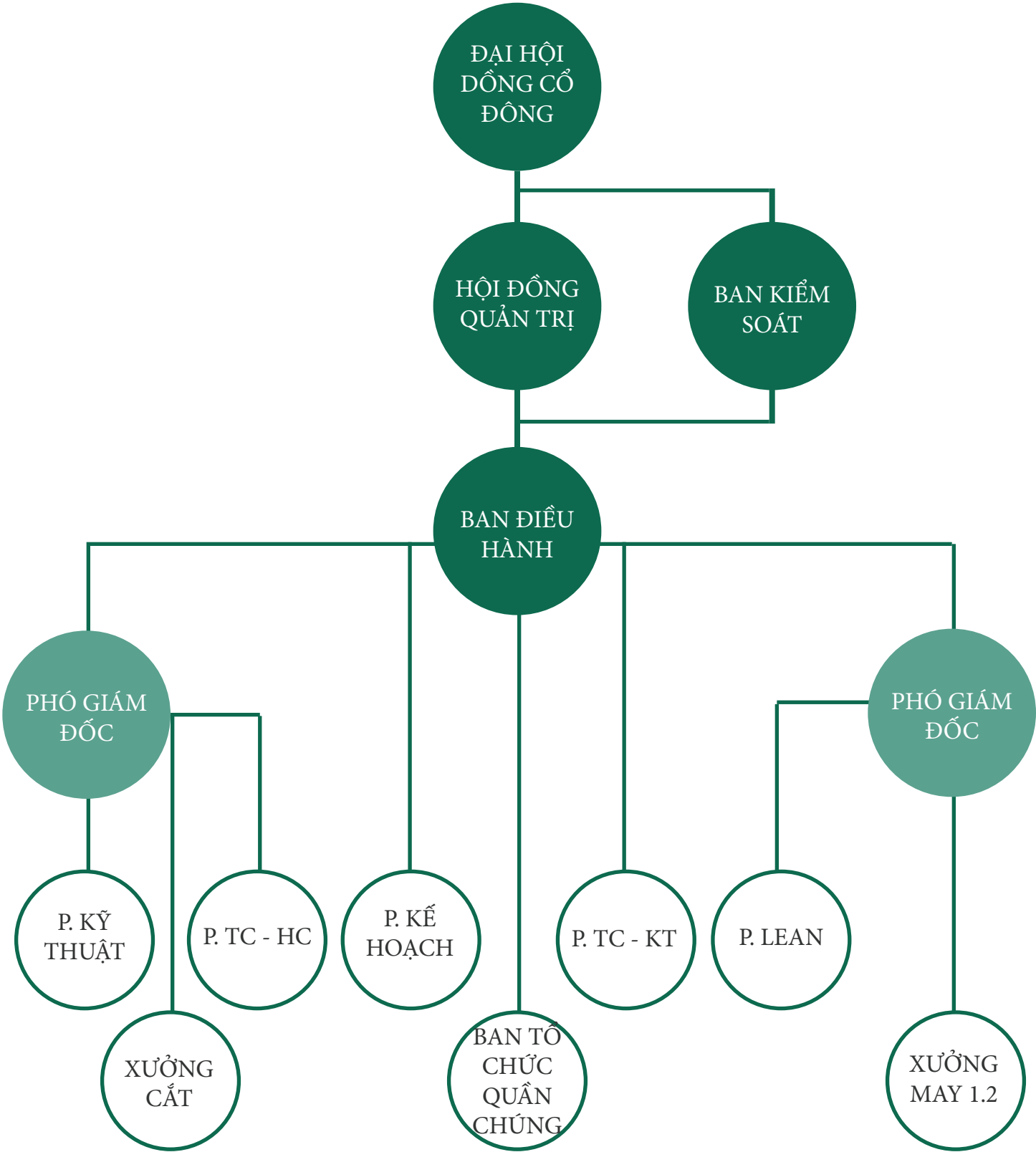
Ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất, mua bán hàng may mặc, sản phẩm ngành dệt;
- Kinh doanh vật tư thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu, hóa chất phục vụ ngành dệt, nhuộm và may;
- Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu
- Đầu tư phát triển các công trình hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp;
- Cho thuê kho, xưởng, bãi đậu xe, văn phòng.

Công ty con, công ty liên kết: không có.

Cơ cấu quản lý

Công ty Cổ phần 28.1 được tổ chức và hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng phù hợp với điều kiện và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo mô hình sau:

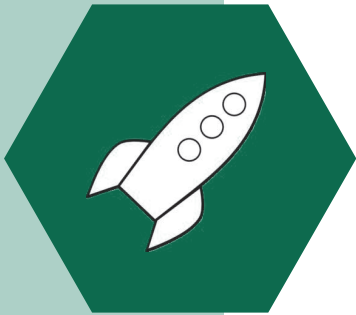


TẦM NHÌN - SỨ MỆNH - GIÁ TRỊ



Tầm nhìn

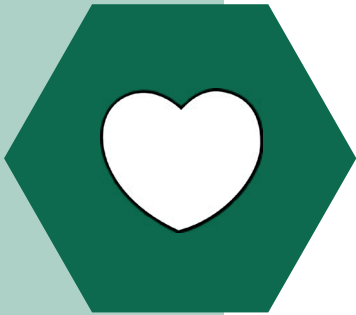
Nỗ lực để trở thành doanh nghiệp vững mạnh trong ngành may mặc với dòng sản phẩm chủ chốt là veston nam cao cấp.



Sứ mệnh

Để hiện thực hóa tầm nhìn dài hạn đã đề ra, tập thể Cán bộ công nhân viên (CBCNV) CTCP 28.1 tập trung hoàn thành 3 sứ mệnh chính:

- Cung cấp sản phẩm đạt chất lượng quốc tế nhằm nâng cao giá trị cuộc sống cho người tiêu dùng ở mọi tầng lớp;
- Thỏa mãn tối đa nhu cầu của khách hàng;
- Tuân thủ phương châm “Chất lượng tốt nhất, giá cả cạnh tranh, giao hàng đúng hẹn”.



Giá Trị cốt lõi

Công ty đã và đang cố gắng xây dựng một hệ thống giá trị hoàn chỉnh và hài hòa cho các đối tượng bao gồm Công ty, người lao động, cổ đông và khách hàng. Trong đó:

- Đối với Công ty: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh nhằm đảm bảo sự tăng trưởng và phát triển bền vững, đưa uy tín và thương hiệu 28.1 vươn xa hơn trên thị trường trong nước lẫn quốc tế;
- Đối với người lao động: Khuyến khích tinh thần học tập, giúp nhân viên rèn luyện nhân cách, nâng cao chuyên môn và khả năng làm chủ công nghệ, từ đó tạo nên môi trường làm việc hiệu quả, gắn bó, đem lại được giá trị và cơ hội phát triển cho người lao động;
- Đối với cổ đông: Thông qua việc đẩy mạnh sự phát triển của Công ty, xây dựng Công ty thành một tổ chức lành mạnh, các giá trị đem lại cho cổ đông như lợi suất và quyền lợi nhờ đó cũng sẽ được đảm bảo;
- Đối với khách hàng: Cố gắng thấu hiểu, tôn trọng và thực hiện tốt các cam kết với khách hàng; đem lại cho khách hàng sản phẩm chất lượng tốt nhất với mức giá cạnh tranh nhất.

VĂN HÓA DOANH NGHIỆP



HỌC TẬP

- Khuyến khích và tạo cơ hội cho nhân viên học tập, rèn luyện nhân cách, nâng cao chuyên môn và làm chủ công nghệ;
- Giúp nhân viên rèn luyện khả năng thích ứng nhanh với những sự thay đổi của môi trường kinh doanh cũng như nhu cầu của khách hàng, thị trường;
- Tuân thủ và phát huy tốt truyền thống, kỷ luật của Công ty, đặc biệt lời nói phải đi đôi với việc làm.



ĐỒNG ĐỘI

- Xây dựng mối đoàn kết gắn bó trong nội bộ công ty như trong một mái nhà chung. Ở đó, sự đoàn kết, gắn bó, và tinh thần tích cực tham gia vào việc chung được coi như những giá trị trọng tâm cần tuân thủ;
- Luôn quan tâm, tôn trọng và đảm bảo đầy đủ quyền lợi cho người lao động trong Công ty;



CHẤT LƯỢNG

- Thỏa mãn tốt nhất các nhu cầu của khách hàng thông qua việc phân tích và đo lường các nhu cầu, sở thích của khách hàng;
- Gắn bó với khách hàng và nhà cung cấp, tạo ra sự hợp tác chặt chẽ, hiệu quả không chỉ trong nội bộ mà còn đối với các đối tác bên ngoài nhằm nâng cao khả năng cung ứng đúng với nhu cầu của thị trường;
- Tham khảo những phương thức sản xuất mới để hoàn thiện và nâng cao năng suất lao động cũng như chất lượng sản phẩm;
- Nâng cao tính chuyên nghiệp trong quy trình phục vụ khách hàng, từ đó nâng cao hình ảnh Công ty trong mắt khách hàng nói riêng và trên thị trường nói chung.



TINH THẦN KINH DOANH

- Tất cả các thành viên trong Công ty luôn tích cực, chủ động, lao động sáng tạo và đạt hiệu quả cao, không trông chờ và ỷ lại cấp trên;
- Phát huy tối đa quyền tự chủ của mọi thành viên, khuyến khích và tạo điều kiện cho tất cả các thành viên phát triển để đạt tới những thành tích bền vững. Kết quả và hiệu quả công việc là tiêu chuẩn cao nhất trong đánh giá năng lực của từng thành viên;
- Sáng kiến, sáng tạo và đổi mới phải trở thành phong cách sống và hành động hàng ngày của mỗi CBCNV trong Công ty. Công ty luôn trân trọng và tạo mọi điều kiện để tất cả các thành viên tham gia vào quá trình đổi mới, sáng tạo. Mọi sự đóng góp của nhân viên trong tiến trình đổi mới đều được công nhận và trả công xứng đáng.



THÀNH CÔNG

- Phần đầu đạt được những mục tiêu kinh doanh đã đề ra, giúp Công ty ngày một phát triển;
- Đảm bảo sự hòa hợp về lợi ích và quyền lợi giữa các đối tượng gồm nhà cung cấp – Công ty – Người lao động – Khách hàng, từ đó củng cố được sự phát triển bền vững và đem lại thành công cho Công ty;
- Cố gắng đưa sản phẩm chủ lực của Công ty dẫn đầu thị trường, từ đó củng cố uy tín với khách hàng cũ và tạo tiền đề để thu hút thêm các khách hàng mới, mở rộng thị phần trong bối cảnh cạnh tranh trong ngành ngày một tăng cao.



*PHƯƠNG CHÂM HOẠT ĐỘNG:
“Chất lượng tốt nhất, giá cả cạnh tranh, giao hàng đúng hẹn”*

CÁC RỦI RO TRONG KINH DOANH

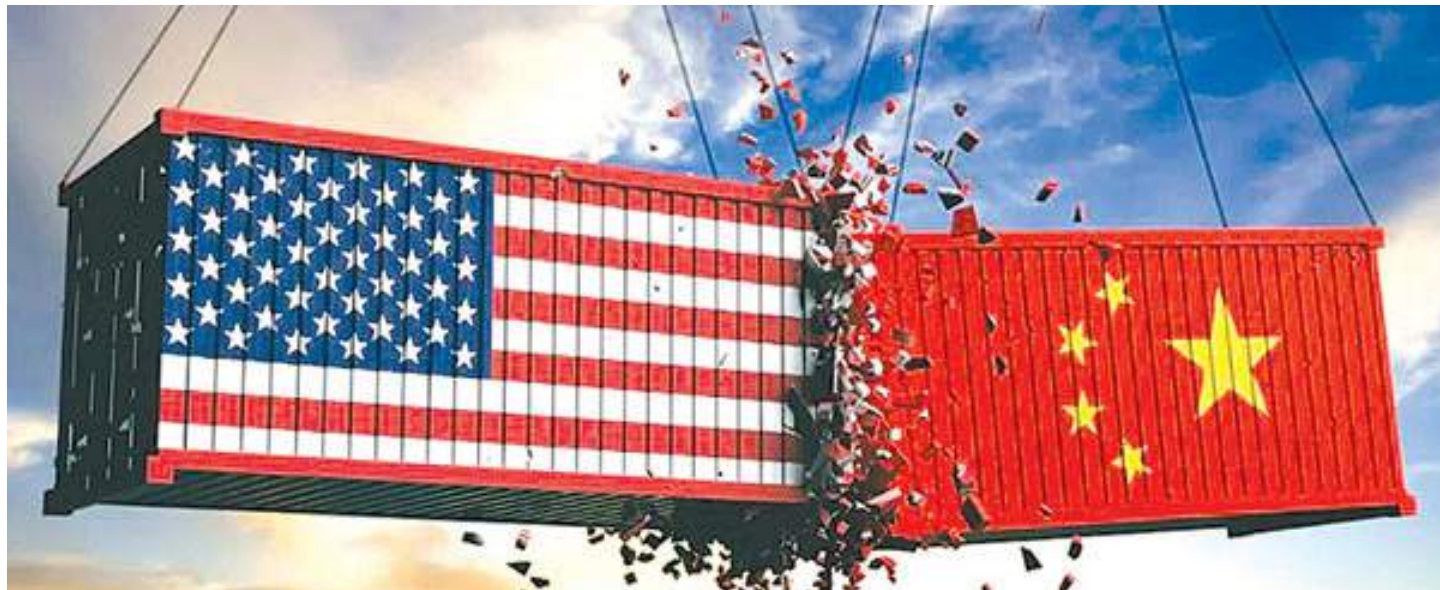
Rủi ro kinh tế

Năm vừa qua, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đã gây sức ép khá lớn lên sự phát triển của kinh tế toàn cầu. IMF tính toán tốc độ phát triển kinh tế thế giới năm 2019 chỉ ở mức 2,9% trong khi năm 2018, con số này là 3,7%. Trong đó, ngành dệt may toàn cầu cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ trận thương chiến vì các gói thuế 3, 4A và 4B mà Mỹ áp lên hàng hóa dệt may của Trung Quốc. Sau đó, những đợt áp thuế trả đũa liên tục cũng như những cuộc đàm phán thất bại giữa hai bên trong năm 2019 đã tạo ra tín hiệu tiêu cực cho ngành dệt may lúc bấy giờ, dẫn đến nhu cầu về các mặt hàng may mặc giảm mạnh, đồng thời gây áp lực giảm giá lên nguyên phụ liệu may mặc như bông, sợi.

Mặc dù việc Mỹ đánh thuế lên hàng hóa may mặc của Trung Quốc có thể tạo ra cơ hội cho các doanh nghiệp Việt chiếm lấy thị phần của Trung tại Mỹ nhưng thực tế, gần như chỉ có các doanh nghiệp dệt may miền Bắc – có lợi thế vị trí địa lý gần Trung Quốc – mới thật sự được hưởng lợi từ việc dịch chuyển đơn hàng. Sự thận trọng của khách hàng đối với diễn biến khó lường của thương chiến khiến số lượng và quy mô đơn hàng năm vừa qua giảm đáng kể, do đó không

còn đủ dư địa cho các doanh nghiệp miền Nam. Số liệu của Tổng cục Hải quan năm 2019 cho thấy kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm dệt may chỉ tăng trưởng 7,8%, thấp hơn 8,2% so với năm ngoái và thấp hơn 3% so với năm 2017. Ngoài ra, nhu cầu thấp cũng gây ra sức ép lên giá bán hàng hóa. Theo VITAS (Hiệp hội Dệt may Việt Nam), hầu hết các công ty trong ngành vẫn đang gặp khó khăn trong việc đàm phán cho các đơn hàng đến quý II năm 2020.

Trong diễn biến chung của toàn ngành Dệt may, CTCP 28.1 cũng không thể tránh khỏi những ảnh hưởng tiêu cực từ rủi ro này. Nhu cầu về mặt hàng may mặc giảm mạnh là một trong những nhân tố khiến cho doanh thu của Công ty trong năm vừa qua giảm. Vì đây là rủi ro mang tính hệ thống và có ảnh hưởng đến mọi doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành nên rủi ro này không thể phòng tránh hoàn toàn. Tuy nhiên, Công ty có thể hạn chế tối đa những tác động không tốt bằng cách liên tục cập nhật và dự báo tình hình kinh tế trên thế giới để có những sự điều chỉnh thích hợp và kịp thời trong quy mô sản xuất và chiến lược phát triển.



Rủi ro tỷ giá

Trong năm vừa qua, mặc dù việc FED hạ lãi suất trung tâm 3 lần khiến cho giá trị đồng USD giảm so với một số đồng tiền mạnh trên thế giới nhưng nhìn chung, tỷ giá USD/VND vẫn được duy trì khá ổn định so với năm 2018. Bên cạnh đó, tại thị trường Châu Âu, sự lo ngại của giới đầu tư đối với tình trạng khủng hoảng nợ ở Hy Lạp đã dẫn đến giá trị đồng EUR liên tục sụt giảm, kéo theo việc tỷ giá EUR/VND cũng giảm trong 2 năm gần đây.

Do thường xuyên giao dịch với các nhà cung cấp từ Trung Quốc và các khách hàng từ thị trường Mỹ, EU và Nhật Bản nên CTCP 28.1 không thể

tránh khỏi những ảnh hưởng từ rủi ro tỷ giá. Nếu tỷ giá giữa VND và các đồng tiền mà Công ty đang dùng để giao dịch có biến động lớn, giá trị các khoản phải thu và phải trả gốc ngoại tệ của Công ty cũng sẽ bị thay đổi đáng kể và gây nguy cơ tăng chi phí tài chính.

Để tối thiểu hóa rủi ro này, Công ty luôn theo dõi những biến động tỷ giá trên thị trường để có thể sử dụng các biện pháp phòng vệ tài chính như mua bảo hiểm tỷ giá hoặc thay đổi thời gian thu trả tiền khi cần thiết.



Rủi ro lãi suất

Cuối năm 2019, để hỗ trợ cho sự tăng trưởng của nền kinh tế đồng thời tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, NHNN đã chủ trương ra Quyết định điều chỉnh giảm lãi suất khoảng 0,5%. Nhìn chung, lãi suất huy động bằng VND hiện tại đang ở mức 0,8%/năm đối với các khoản tiền gửi không kỳ hạn, 4,3% - 5,5%/năm đối với tiền gửi kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,3% - 6,5%/năm đối với tiền gửi từ 6 tháng đến dưới 12 tháng và 6,5% - 7% đối với kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Lãi suất cho vay bằng VND tiếp tục duy trì ở mức 6% - 9% đối với khoản vay ngắn hạn, 9% - 11% đối với khoản vay trung và dài hạn. Động thái này sẽ mang lại lợi ích cho những doanh nghiệp sử dụng nợ vay ngắn hạn lớn nhưng lại là rủi ro

đối với các doanh nghiệp có khoản tiền gửi lớn tại các ngân hàng do lợi nhuận tài chính có thể bị sụt giảm.

Tính tới thời điểm cuối năm 2019, lượng tiền mặt gửi không kỳ hạn tại ngân hàng của CTCP 28.1 khá thấp, trong khi số dư khoản vay và nợ thuê tài chính lại cao, chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong cơ cấu vốn của Công ty. Công ty đã tận dụng được tối đa lợi ích và hạn chế tối thiểu ảnh hưởng từ sự biến động của lãi suất bằng cách thường xuyên theo dõi diễn biến lãi suất trên thị trường để kịp thời điều chỉnh cơ cấu tài sản – nguồn vốn sao cho phù hợp.

Rủi ro pháp luật

Đối với quy định pháp luật trong nước:

Là công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM, CTCP 28.1 chịu sự chi phối của các Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán và các Quy định liên quan khác. Vì vậy, bất kỳ sự thay đổi nào trong luật cũng có thể sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của CTCP 28.1.

Đối với quy định trong các Hiệp định Thương mại tự do:

Trong những năm gần đây, Việt Nam vẫn đang tiếp tục tiến trình hội nhập sâu rộng với thế giới về nhiều mặt. Trong đó, các Hiệp định Thương mại như CPTPP hoặc FTA luôn là vấn đề được quan tâm nhiều nhất vì nó mang lại cơ hội lớn cho sự phát triển kinh tế nước nhà. Tuy nhiên, cơ hội nào cũng đi cùng với rủi ro.

Đối với ngành dệt may nói riêng, hiệp định CPTPP có yêu cầu khá khắt khe đối với nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa, cụ thể là quy tắc “từ sợi trở đi”. Theo đó, chỉ có các sản phẩm (trừ vali, túi xách, áo ngực phụ nữ và quần áo trẻ em bằng sợi tổng hợp) có công đoạn từ se sợi trở đi được thực hiện tại các nước thành viên CPTPP mới được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi. Đối với các hiệp định FTA, Nhật và EU – hai trong ba thị trường xuất khẩu chính của hàng may mặc Việt Nam – đều yêu cầu quy tắc xuất xứ “từ

vải trở đi”, nghĩa là vải sử dụng trong sản phẩm may mặc phải được sản xuất tại Việt Nam hoặc tại các nước Việt Nam đang có FTA mới được hưởng mức thuế suất ưu đãi. Tuy nhiên, công tác se sợi, dệt và sản xuất vải của Việt Nam hiện vẫn còn khá nhiều hạn chế. Theo VITAS, sản lượng trong nước chỉ khoảng 2 tỷ mét/năm, không đủ để đáp ứng nhu cầu sản xuất mà phải nhập khẩu thêm. Thông tin từ Tổng cục Hải quan cho thấy khoảng 52% sản lượng vải nhập khẩu của Việt Nam đến từ Trung Quốc, 15% đến từ Đài Loan và 18% đến từ Hàn Quốc. Trong đó, vải được sản xuất tại Trung Quốc và Đài Loan không thể giúp các doanh nghiệp Việt hưởng thuế suất ưu đãi từ Hiệp định CPTPP, AJFTA (FTA với Nhật) và EVFTA (FTA với EU). Vì vậy, với quy mô sản xuất nguồn nguyên liệu đầu vào còn hạn chế, doanh nghiệp may mặc nội địa có thể sẽ vấp phải khó khăn từ các quy tắc xuất xứ khi muốn tận dụng lợi thế của các Hiệp định Thương mại tự do.

Biện pháp ứng phó rủi ro này của CTCP 28.1 là luôn tích cực trong việc nghiên cứu và cập nhật những thay đổi trong luật pháp nói chung và quy định của các Hiệp định Thương mại nói riêng. Từ đó, Công ty có thể chủ động trong việc thay đổi chiến lược kinh doanh cũng như tìm kiếm các nhà cung cấp phù hợp nhằm hạn chế rủi ro này xuống mức thấp nhất.

Rủi ro đặc thù ngành

Nguyên phụ liệu:

Do phần lớn nguyên phụ liệu phục vụ cho sản xuất của Công ty được nhập khẩu từ nước ngoài nên biến động về giá nguyên phụ liệu trên thế giới sẽ có ảnh hưởng đến biên lợi nhuận của Công ty. Bên cạnh đó, thị trường của các nguyên liệu đầu vào cũng là một trong những vấn đề mà Công ty phải cân nhắc kỹ lưỡng khi mua hàng do ảnh hưởng từ các quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại tự do. Cụ thể, khi nhập khẩu vải từ Trung Quốc – thị trường chuyên cung cấp nguyên phụ liệu đầu vào với giá thấp cho phần lớn doanh nghiệp Việt – thì hàng hóa sản xuất ra của Công ty sẽ không được hưởng ưu đãi về thuế khi xuất khẩu đi EU và Nhật Bản. Tuy nhiên, khi nhập khẩu nguyên phụ liệu từ những thị trường khác, giá nhập cũng chưa chắc sẽ thấp hơn Trung Quốc nên chưa thể đảm bảo được lợi ích từ Hiệp định thương mại tự do có bù đắp được sự chênh lệch này hay không.

Để giảm thiểu rủi ro từ nguyên phụ liệu, CTCP 28.1 luôn chủ động trong kế hoạch mua hàng và tìm kiếm các nguồn cung khác nhau. Đồng thời, Công ty cũng cân nhắc kỹ lưỡng giữa lợi ích của việc mua nguyên phụ liệu tại thị trường giá thấp (như Trung Quốc) và lợi ích của việc giảm thuế mà Hiệp định thương mại mang lại nhằm đa dạng hóa sự lựa chọn với chi phí thấp nhất.

Nguồn nhân lực:

Với đặc thù là ngành thâm dụng lao động, Công ty có thể sẽ đối mặt với rủi ro thiếu nhân lực. Theo đó, sự thiếu hụt nhân sự không chỉ gây tâm lý bất an cho người lao động còn ở lại mà còn khiến Công ty gặp khó khăn trong việc hoàn tất các đơn hàng đúng hạn, kéo dài thời gian tồn kho và thời gian thu tiền bán hàng, đẩy nhu cầu vốn lưu động lên cao.

Ngoài ra, do Nghị định số 90/2019/NĐ-CP của Chính Phủ về việc tăng mức lương tối thiểu vùng sẽ có hiệu lực kể từ 2020 nên chi phí lương cho nhân viên trong thời gian tới sẽ tăng thêm. Không dừng lại ở đó, sự đe dọa từ các doanh nghiệp may mặc có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) cũng đang ngày càng lớn vì họ tạo nên sự cạnh tranh gay gắt về nhân công và năng suất lao động, gây áp lực cho Công ty trong việc xây dựng các chính sách đãi ngộ, lương thưởng thích hợp để giữ chân nhân viên.

Để hạn chế rủi ro này, Công ty đã nỗ lực cải thiện các chính sách phúc lợi, tổ chức các chương trình đào tạo nâng cao tay nghề để tạo ra môi trường làm việc hiệu quả và gắn kết cho người lao động. Đồng thời, Công ty cũng trang bị thêm những máy móc thiết bị hiện đại nhằm hỗ trợ nhân viên nâng cao năng suất và chất lượng công việc.



Rủi ro khác

Những rủi ro khác bao gồm các rủi ro không thể dự đoán trước được như thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh,... là những rủi ro tuy nguy cơ xảy ra thấp nhưng lại có tác động đáng kể đến tình hình kinh doanh của Công ty nói riêng và đến nền kinh tế nói chung.



PHẦN II

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tình hình tài chính
- Tình hình hoạt động đầu tư
- Tổ chức và nhân sự
- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu
- Báo cáo tác động tới môi trường và xã hội

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2018	KH 2019	TH 2019	So sánh (%)	
					TH 2019/ KH 2019	TH 2019/ TH 2018
Tổng doanh thu	Tr. Đ	391.290	356.000	322.358	98,54%	89,65%
Doanh thu hàng xuất khẩu	Tr. Đ	349.157	330.171	322.358	97,63%	92,59%
Doanh thu hàng kinh tế	Tr. Đ	37.274	22.782	21.681	95,17%	58,17%
Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tr. Đ	1.792	1.047	2.463	235,24%	137,44%
Doanh thu hoạt động tài chính	Tr. Đ	2.349	2.000	2.025	101,25%	86,21%
Thu nhập khác	Tr. Đ	718	-	2.273	0,00%	316,99%
Lợi nhuận trước thuế	Tr. Đ	10.581	9.000	9.006	100,1%	85,11%
Lợi nhuận sau thuế	Tr. Đ	8.465	7.200	7.205	100,1%	85,11%
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế/Tổng doanh thu	%	2,70%	2,53%	2,57%	101,58%	95,18%

Năm vừa qua, kết quả hoạt động kinh doanh của CTCP 28.1 không có nhiều khả quan và đa phần các chỉ tiêu đều không đạt được kế hoạch đề ra do một số khó khăn chung của ngành. Thứ nhất, diễn biến phức tạp của thương chiến Mỹ - Trung khiến nhu cầu về sản phẩm may mặc toàn cầu giảm đáng kể và Việt Nam – một trong số những quốc gia chuyên xuất khẩu hàng may mặc – cũng không thể tránh khỏi bị ảnh hưởng. Thứ hai, sự khan hiếm đơn hàng đã đẩy mức độ cạnh tranh trong ngành và quyền thương lượng của người mua lên cao, gây ra áp lực giảm giá

bán. Thứ ba, nhiều doanh nghiệp Việt vẫn bị vướng phải những khó khăn từ quy tắc xuất xứ, chưa thể tối đa hóa được lợi ích mà CPTPP và FTA mang lại. Cuối cùng, sự biến động nhân sự trong năm dẫn đến một số khó khăn trong việc phân công lao động và ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện đơn hàng. Tổng doanh thu năm 2019 của CTCP 28.1 đạt 98,54% so với kế hoạch đặt ra và giảm 10,35% so với năm 2018. Trong năm nguồn thu, doanh thu từ hàng kinh tế giảm mạnh nhất (giảm 41,83% so với 2018 và chỉ đạt 95,17% so với

kế hoạch). Kể đến là doanh thu từ hoạt động tài chính, tuy đã vượt kế hoạch nhưng nếu so với năm 2018 thì vẫn thấp hơn 13,79%, chủ yếu là do khoản lãi tỷ giá giảm. Tiếp theo, doanh thu hàng xuất khẩu trong năm giảm 7,41% và chỉ đạt 97,63% kế hoạch vì phải chịu ảnh hưởng trực tiếp từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Trong năm vừa qua, chỉ có khoản doanh

thu từ cung cấp dịch vụ tăng so với năm ngoái (+37,44%) và vượt 135,24% so với kế hoạch đã đề ra. Đối với doanh thu khác, vì nguồn thu này của Công ty là phụ, chủ yếu đến từ các khoản công nợ lâu năm không phải trả. Những thay đổi lớn trong thu nhập của Công ty đã dẫn đến một số sự chuyển dịch trong cơ cấu doanh thu.

Khoản mục	2018	2019
	Tỷ trọng (%)	Tỷ trọng (%)
Doanh thu hàng xuất khẩu	89,23%	91,89%
Doanh thu hàng kinh tế	9,53%	6,18%
Doanh thu cung cấp dịch vụ	0,46%	0,70%
Doanh thu hoạt động tài chính	0,60%	0,58%
Thu nhập khác	0,18%	0,65%
Tổng cộng	100,00%	100,00%

Trong tổng cơ cấu doanh thu (có tính thu nhập khác), tỷ trọng doanh thu hàng kinh tế giảm từ 9,53% xuống 6,18%. Bên cạnh đó, vì mức giảm doanh thu mặt hàng này mạnh hơn so với mức giảm doanh thu hàng xuất khẩu nên dù doanh thu xuất khẩu trong năm qua giảm nhưng tỷ trọng mảng này vẫn tăng từ 89,23% lên 91,89%. Đối với các nguồn doanh thu còn lại, tỷ trọng trong tổng cơ cấu không có nhiều thay đổi đáng kể do đây không phải là nguồn thu chính của Công ty và các nhân tố tạo nên sự biến động này cũng không mang tính bền vững (tỷ giá, lãi tiền gửi, tiền vay, thanh lý tài sản và công nợ lâu năm).

Đối với các khoản lợi nhuận, lợi nhuận thực hiện trước và sau thuế năm 2019 của Công ty lần lượt là 9,0 và 7,21 tỷ đồng, đều giảm 14,89% so với năm ngoái. Khi so với mức giảm 10,35% của doanh thu, mức chênh lệch 4,54% này đến từ mức lương trung bình của nhân viên, chi phí điện nước và một số chi phí trung bình/sản phẩm tăng trong khi mặt bằng giá bán đầu ra trên thị trường lại giảm, dẫn đến biên lợi nhuận của Công ty cũng bị ảnh hưởng. Cụ thể, biên lợi nhuận trước thuế năm 2019 đã giảm từ 2,71% xuống còn 2,57%.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	% tăng giảm
Tổng tài sản	Tr. Đ	145.652	115.694	-20,57%
Doanh thu thuần	Tr. Đ	388.222	346.502	-10,7%
Lợi nhuận HĐKD	Tr. Đ	9.867	6.744	-31,7%
Lợi nhuận khác	Tr. Đ	714	2.262	217,0%
Lợi nhuận trước thuế	Tr. Đ	10.581	9.006	-14,9%
Lợi nhuận sau thuế	Tr. Đ	8.465	7.205	-14,9%

Các chỉ tiêu tài chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2018	2019
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,28	1,41
	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,41	0,53
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	60,79	50,92
	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	155,34	103,95
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	4,31	5,31
	Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	Vòng	2,65	2,65
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,18	2,08
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	%	15,86	12,68
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROA)	%	5,78	5,51
	Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/ Doanh thu thuần	%	2,54	1,95

So sánh trong 2 năm trở lại đây, dù một số khó khăn chung trong ngành đã ảnh hưởng xấu tới tình hình hoạt động Công ty nhưng nhìn chung, HĐQT và BGĐ đã rất cố gắng để duy trì cơ cấu tài chính cân đối cũng như cải thiện các chỉ số tài chính.

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:

Năm vừa qua, CTCP 28.1 vẫn luôn chủ động thanh toán đầy đủ các khoản nợ và kịp thời cân đối cơ cấu tài sản – nguồn vốn nhằm duy trì tốt khả năng thanh toán và tính thanh khoản. Cụ thể, tuy quy mô tài sản và nguồn vốn của Công ty đều giảm so với năm 2018 nhưng các hệ số thể hiện khả năng thanh toán vẫn được cải thiện đáng kể.

Hệ số thanh toán ngắn hạn tăng từ 1,28 vào năm 2018 lên 1,41 vào năm 2019 là do nợ ngắn hạn giảm mạnh hơn tài sản ngắn hạn (-33,43% so với -26,6%), từ đó nâng giá trị tài sản ngắn hạn được dùng để đảm bảo cho 1 đồng nợ ngắn hạn tăng lên. Nguyên nhân của sự thay đổi này chủ yếu là do tình hình khan hiếm đơn hàng chung toàn ngành buộc Công ty phải thu hẹp quy mô sản xuất và giảm nhu cầu vốn lưu động. Các nhân tố chính khiến tài sản ngắn hạn của Công ty giảm từ 113,06 tỷ xuống 83,01 tỷ so với năm ngoái gồm có:

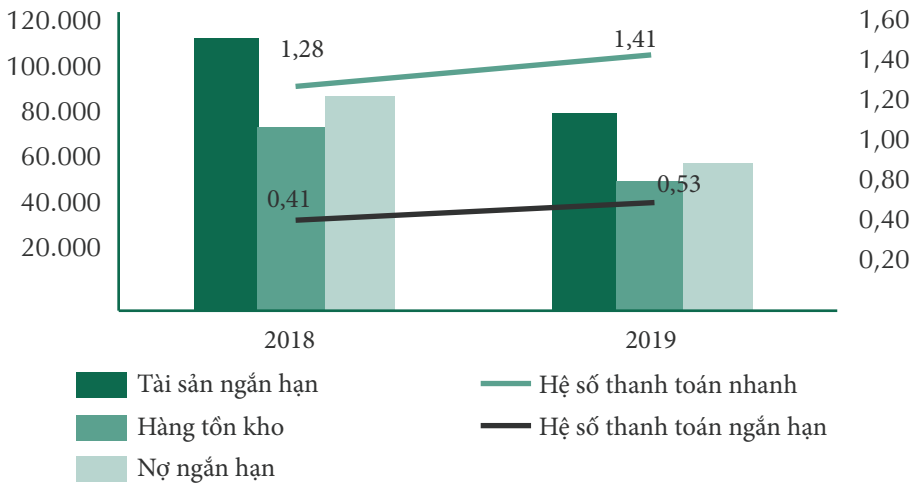
- Tiền và các khoản tương đương tiền giảm gần 1,1 tỷ đồng;
- Các khoản phải thu ngắn hạn giảm gần 6,07 tỷ đồng;
- Tổng giá trị hàng tồn kho giảm gần 25,31 tỷ đồng.

Song song với việc giảm tài sản lưu động, nợ ngắn hạn của Công ty cũng giảm từ 88,65 tỷ xuống 59,0 tỷ chủ yếu do:

- Khoản phải trả người bán giảm hơn 2,35 tỷ đồng;
- Khoản phải trả người lao động giảm hơn 5,45 tỷ đồng;
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm 20,29 tỷ đồng.

Cũng như hệ số thanh toán ngắn hạn, hệ số thanh toán nhanh của Công ty được cải thiện đáng kể trong năm qua (tăng từ 0,41 lên 0,53). Tuy nhiên, so với mức tăng 10,35% của hệ số thanh toán ngắn hạn, mức tăng 30,59% của hệ số thanh toán nhanh cho thấy hàng tồn kho có ảnh hưởng khá lớn tới khả năng thanh toán của Công ty (chiếm hơn 60% trong tổng tài sản ngắn hạn). Do đặc trưng riêng trong hoạt động sản xuất, phần lớn hàng tồn kho đều là hàng hóa theo đơn đặt hàng riêng của khách hàng, thanh khoản không cao nên khi loại trừ ảnh hưởng của hàng tồn kho, khả năng thanh toán nhanh của Công ty được cải thiện đáng kể hơn so với khả năng thanh toán ngắn hạn.

Các nhân tố tạo nên sự thay đổi trong khả năng thanh toán



Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:

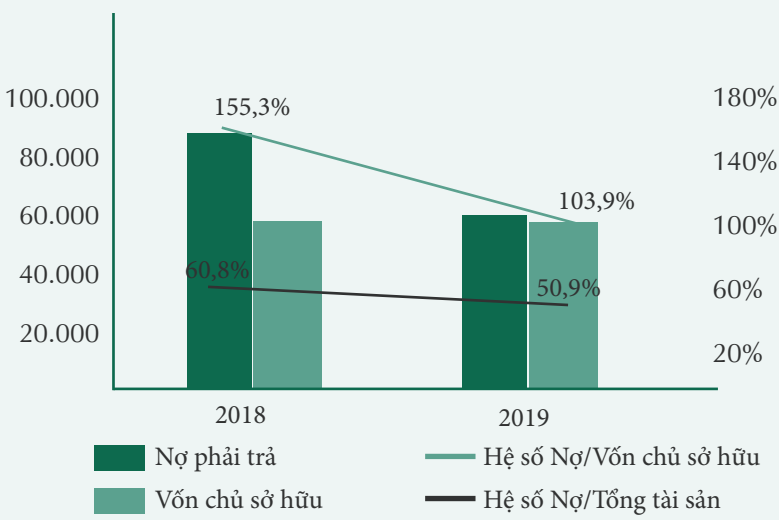
Năm 2019, mặc dù nợ đã giảm đáng kể so với năm trước nhưng tỷ lệ nợ vẫn chiếm phần lớn trong tổng cơ cấu nguồn vốn của Công ty (năm 2018 là 60,79% và năm 2019 là 50,92%). Bên cạnh đó, hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu của Công ty năm qua cũng giảm từ 155,34% xuống 103,95% là do Công ty đã phân phối phần lớn lợi nhuận của năm 2018 để trả cổ tức cho cổ đông, dẫn đến nguồn vốn chủ sở hữu cuối năm 2019 gần như không có thay đổi đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái (chỉ giảm 0,57%).

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:

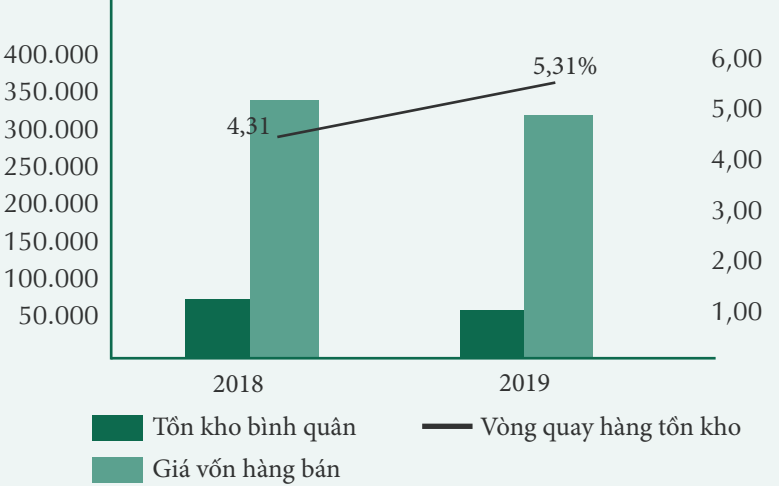
Năm qua, Công ty đã thành công cải thiện vòng quay hàng tồn kho từ 4,31 lên 5,31. Mặc dù quy mô và số lượng đơn hàng giảm khiến hoạt động sản xuất của Công ty bị thu hẹp, giá vốn hàng bán giảm 7% so với năm ngoái, nhưng thực tế giá trị hàng tồn kho trung bình giảm tới 12,5% cao hơn rõ rệt so với mức giảm giá vốn hàng bán. Điều này cho thấy khâu quản lý sản xuất và quản lý hàng tồn kho đã đạt hiệu quả hơn, rút ngắn thời gian lưu kho của hàng hóa và giúp Công ty tiết kiệm được nhu cầu vốn lưu động.

Đối với hệ số Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân, chỉ tiêu này gần như được duy trì ở mức 2,65. Nguyên nhân là do mức giảm doanh thu thuần khá tương đương với mức giảm của tổng tài sản bình quân (-10,75% so với -10,81%). Đây là kết quả của sự nỗ lực trong việc duy trì hiệu quả sử dụng tài sản của HĐQT cũng như BGD trong bối cảnh hoạt động sản xuất kinh doanh đang bị đình trệ.

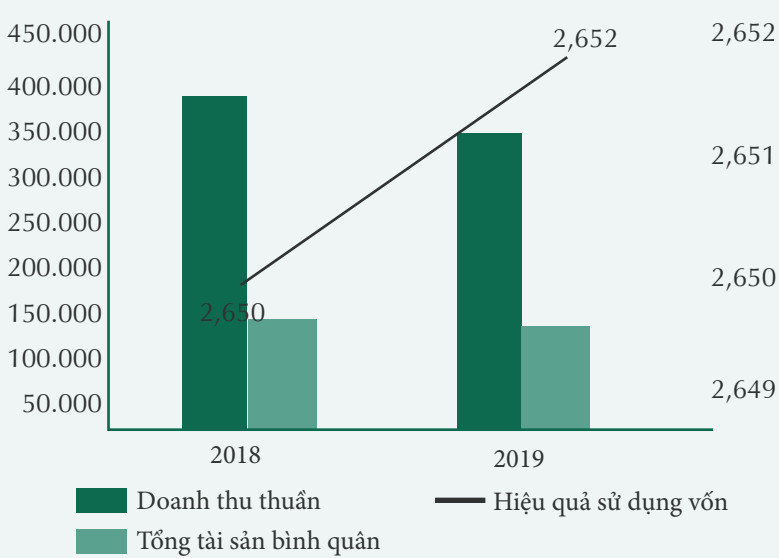
Các nhân tố tạo nên sự thay đổi trong cơ cấu vốn



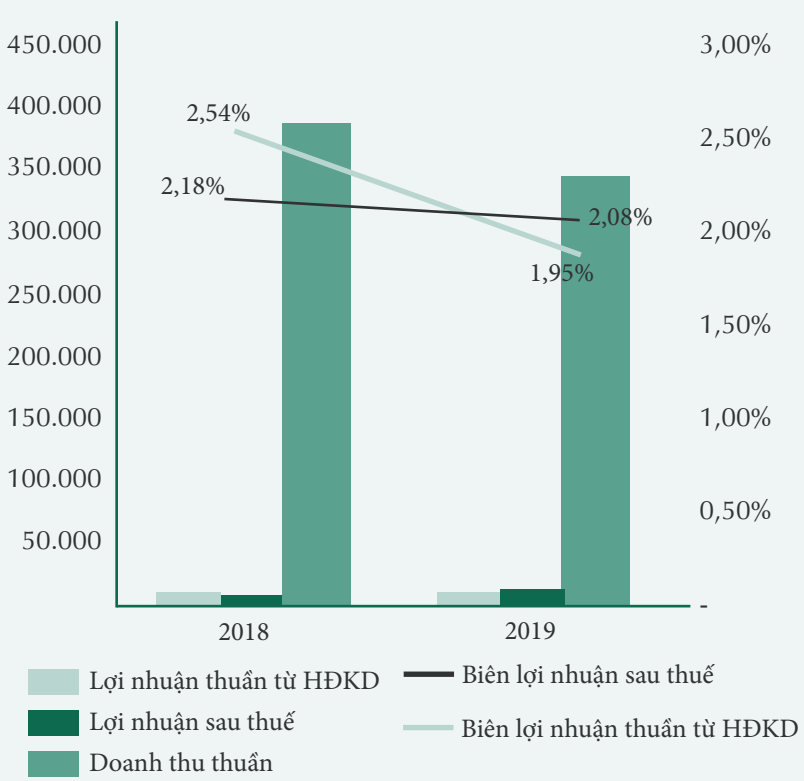
Các nhân tố tạo nên sự thay đổi trong vòng quay hàng tồn kho



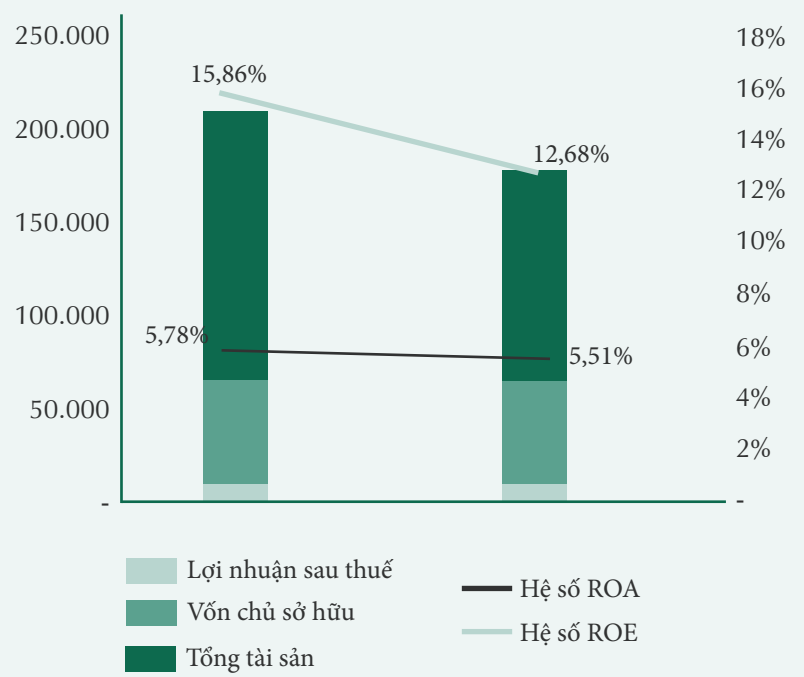
Các nhân tố tạo nên sự thay đổi trong cơ cấu vốn



Các nhân tố tạo nên sự thay đổi trong biên lợi nhuận



Các nhân tố ảnh hưởng tới chỉ số ROA và ROE



Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:

Do ảnh hưởng từ khó khăn chung của ngành, các chỉ tiêu về khả năng sinh lời như biên lợi nhuận và hiệu suất sinh lợi ROA, ROE của Công ty đều giảm nhẹ trong giai đoạn này.

- Biên lợi nhuận:** Trong năm, hệ số lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần giảm từ 2,54% xuống 1,95%, còn hệ số lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần giảm từ 2,18% xuống 2,08%. Giá điện nước, lương trung bình cho nhân viên và mức giá của một số dịch vụ thuê ngoài tăng đã ảnh hưởng tiêu cực tới lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, biên lợi nhuận sau thuế cũng giảm từ 2,18% xuống 2,08%, nhưng mức giảm ít hơn đáng kể so với biên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (tương đương -4,63% so với -23,42%). Nguyên nhân chính là do khoản đóng góp hơn 2,26 tỷ của lợi nhuận khác (mức tăng hơn 200%).

- Suất sinh lời ROA, ROE:** Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) và hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) nhìn chung đều giảm do kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không có nhiều khả quan, doanh thu giảm trong khi chi phí sản xuất lại tăng, ảnh hưởng đáng kể lên lợi nhuận sau thuế (-14,88%). Bên cạnh đó, vì tổng tài sản biến động cùng chiều và mạnh hơn so với lợi nhuận sau thuế (-20,57%), trong khi vốn chủ sở hữu lại gần như không thay đổi nên chỉ số ROA của Công ty giảm mạnh hơn chỉ số ROE.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Trong năm, Công ty đã chi 5,32 tỷ đồng để đầu tư thêm cho tài sản cố định, tương đương với 74,53% kế hoạch đã đặt ra. Trong đó, các gói 1, 2 và 3 vẫn chưa hoàn thành mục tiêu đầu tư, với tỉ lệ thực hiện/kế hoạch lần lượt là 55,68%, 74,5% và 75,32%. Ngoài ra, do giá của xe nâng bánh cao hơn so với dự tính nên tổng giá trị đầu tư của gói 4 đã vượt 11,84% so với kế hoạch. Các hạng mục đầu tư cụ thể như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh Mục	Kế Hoạch Đầu Tư Điều Chỉnh		Tình Hình Thực Hiện		(%) TH/KH
		Số Lượng	Giá Trị	Số Lượng	Giá Trị	
I	TỔNG CÔNG DUYỆT	54	6.343,12	19	4.530,43	71,42
	Gói 1	24	1.887,07	3	1.050,72	55,68
1	Máy mổ túi tự động	24	884,400	1	884,40	100
2	Máy 1 kim điện tử	20	522,720			-
3	Máy tra tay chính	1	313,632			-
4	Máy đính nút điện tử	1	105,336	1	105,336	100
5	Máy đính nút cơ	1	60,984	1	60,984	100
	Gói 2	17	1.898,10	9	1.414,20	74,5
6	Máy may 1 kim xén ĐT	4	421,344	4	421,344	100
7	Máy tra tay lớp lót	1	405,350			-
8	Mô tơ hút chân không	2	564,000	2	612,960	100
9	Máy Heintai	2	348,480	2	348,480	100
10	Bàn hít có tay gối, 550W	5	64,680			-
11	Máy vắt sổ 3 chỉ	3	94,248	1	31,416	33,33
	Gói 3	11	2.177,95	6	1.640,51	75,32
12	Máy 1 kim cào	2	336,000	2	336,000	100,00
13	Máy thừa khuy đầu tròn	1	303,600			-
14	Máy cắt	1	26,030			-
15	Máy đính điểm lưng quần	2	168,960	1	84,480	50,00

16	Máy lập trình	2	1.053,4	2	953,360	90,51
17	Máy dò kim	1	266,635	1	266,673	100,01
18	Máy dò kim cầm tay	2	23,365			-
	Gói 4	2	380,000	1	425,000	111,84
19	Xe nâng balet điện	1	80,000			-
20	Xe nâng bánh hơi 2,5 tấn	1	300,000	1	425,000	141,66
II	ĐƠN VỊ ĐẦU TƯ BS	2	790,790	2	790,790	100
21	Máy đính thẻ bài	1	36,000	1	36,000	100
22	Máy vắt lai Strobel	1	754,790	1	754,790	100
	TỔNG CỘNG	56	7.133,91	21	5.321,22	74,53



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách HĐQT

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Quyết Thắng	Chủ tịch
2	Nguyễn Thanh Huyền	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Thị Hồng Trang	Thành viên
4	Nguyễn Hữu Phước	Thành viên
5	Nguyễn Vĩnh Long	Thành viên

Sơ yếu lý lịch của các thành viên HĐQT

Ông Nguyễn Quyết Thắng – Chủ tịch HĐQT	
Năm sinh	14/04/1969
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Chức vụ tại các tổ chức khác	Phó Tổng Giám đốc CT TNHH MTV Tổng Công ty 28; Tổng Giám đốc CTCP 28 Đà Nẵng
Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện	Sở hữu đại diện 1.580.061 CP, chiếm 32,5% VDL
Quá trình công tác	04/2007 - 03/2012: Trưởng Phòng KHTH – Công ty CP 28 Hưng Phú 04/2012 - 07/2016: Tổng Giám đốc – Công ty CP Bình Phú 08/2016 - 12/2016: Phó Phòng KHTH Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 01/2017 - 07/2017: Trưởng Phòng KHTH – Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 08/2017 - 12/2017: Trưởng Phòng KHKD – Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 01/2018 - 02/2018: Tổng Giám đốc – Công ty CP 28 Đà Nẵng 03/2018 - Nay: Phó Tổng Giám đốc – Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 kiêm Tổng Giám đốc – CTCP 28 Đà Nẵng 04/2018 – Nay: Chủ tịch HĐQT – CTCP 28.1



Ông Nguyễn Thanh Huyền – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	
Năm sinh	14/03/1972
Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ kinh tế
Chức vụ tại các tổ chức khác	Không
Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện	Sở hữu đại diện 948.360 CP, chiếm 19,6%
Quá trình công tác	09/1994 - 12/1994: Nhập ngũ và được huấn luyện tại Sóc Sơn Hà Nội, thuộc Quân khu Thủ Đô 12/1994 - 12/1994: Chuyển về Tổng cục Hậu cần, Công tác tại Công ty 28 01/1995 - 10/1997: Cán đối điều độ - SX XNK - Phòng Kế hoạch Công tác tại Xí nghiệp may 2 - Công ty 28 11/1997 - 05/2001: Phụ trách phòng Kế Hoạch kinh doanh - Chi nhánh Công ty 28, Biên Hòa Đồng Nai 07/2008 - 01/2012: Giám đốc Công ty cổ phần Bình Phú 02/2012 - 02/2013: Phó GĐ Công ty Xăng dầu - Tổng Công ty 28 03/2013 - 03/2019: GĐ Công ty Xăng dầu - Tổng Công ty 28 04/2019 - Nay: Giám đốc - CTCP 28.1



Bà Nguyễn Thị Hồng Trang – Thành viên HĐQT	
Năm sinh	17/10/1978
Trình độ chuyên môn	Cử nhân ngoại ngữ
Chức vụ tại các tổ chức khác	Không
Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện	Cá nhân nắm giữ: 11.800 CP, chiếm 0,24% Sở hữu đại diện 316.120 CP, chiếm 6,5%
Quá trình công tác	08/2000 - 12/2004: Nhân viên Dinh Thống Nhất tại TP. HCM 12/2004 - 09/2009: Nhân viên Phòng NCPT & ĐT – Tổng Công ty 28 – TCHC – BQP 09/2009 - 08/2014: Nhân viên Phòng Chính trị – Tổng Công ty 28 – TCHC – BQP 08/2014 - 09/2016: Phó Phòng kế hoạch; sau đó làm Trưởng Phòng Kế hoạch Công ty TNHH MTV 28.1 – Tổng Công ty 28 24/09/2016 - Nay: Thành viên HĐQT, Trưởng Phòng kế hoạch – CTCP 28.1

Ông Nguyễn Hữu Phước – Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng và Trưởng Phòng tài chính kế toán	
Năm sinh	09/12/1976
Trình độ chuyên môn	Đại học Tài chính Kế toán
Chức vụ tại các tổ chức khác	Không
Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện	Cá nhân nắm giữ: 60.400 CP, chiếm 1,24% Sở hữu đại diện 316.120 CP, chiếm 6,5%
Quá trình công tác	01/1999 - 05/2000: Nhân viên xuất nhập khẩu – Công ty TNHH TMDV Sơn Hà 01/1999 - 05/2000: Nhân viên tài chính kế toán – Xí nghiệp 2 và PTCKT – Tổng Công ty 28 – TCHC – BQP 03/2012 - 02/2013: Phó Phòng Đầu tư phát triển và nghiệp vụ Công ty Xăng dầu – Tổng Công ty 28 03/2013 - 06/2014: Trưởng phòng Kế toán – Hậu cần Công ty Xăng dầu – Tổng Công ty 28 07/2014 - 09/2016: Kế toán trưởng kiêm Trưởng Phòng TCKT – Công ty TNHH MTV 28.1 – Tổng Công ty 28 24/09/2016 - Nay: Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng kiêm Trưởng Phòng TCKT – CTCP 28.1

Ông Nguyễn Vĩnh Long – Thành viên HĐQT kiêm phó giám đốc	
Năm sinh	06/12/1976
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế, Cử nhân tin học
Chức vụ tại các tổ chức khác	Không
Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện	Cá nhân nắm giữ: 100.300 CP, chiếm 2,06% Sở hữu đại diện 316.120 CP, chiếm 6,5%
Quá trình công tác	07/2000 - 10/2002: Nhân viên IT ban CNTT – Công ty 32 – TCHC – BQP 11/2002 - 09/2009: Trưởng ban CNTT Công ty cổ phần 32 – TCHC – BQP 10/2009 - 09/2012: Giám đốc Chi nhánh – Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp 10/2012 - 10/2013: Phó Phòng Kinh doanh – Tổng Công ty 28 11/2013 - 09/2016: Phó Giám đốc – Công ty TNHH MTV 28.1 Tổng Công ty 28 24/09/2016 - Nay: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc – CTCP 28.1



Danh sách BĐH

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Thanh Huyền	Giám đốc
2	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Phó Giám đốc
3	Nguyễn Vĩnh Long	Phó Giám đốc
4	Nguyễn Hữu Phước	Kế toán trưởng

Sơ yếu lý lịch của các thành viên BĐH

(Sơ yếu lý lịch của ông Nguyễn Thanh Huyền, ông Nguyễn Vĩnh Long và ông Nguyễn Hữu Phước xem trên mục của HĐQT)

Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy – Phó Giám đốc	
Năm sinh	09/04/1973
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Chức vụ tại các tổ chức khác	Không
Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện	Không
Quá trình công tác	06/1995 - 04/1998: Tổ phó SX tại XN 3 – Công ty 28 05/1998 - 12/2006: Tổ trưởng SX tại XN 3 – Tổng Công ty 28 – TCHC – BQP 01/2007 - 03/2007: Phó Quản đốc xưởng – CTCP Bình Phú – Tổng Công ty 28 – TCHC – BQP 04/2007 - 06/2012: Quản đốc xưởng – CTCP Bình Phú – Tổng Công ty 28 07/2012 - 02/2016: Phó Tổng Giám đốc – CTCP Bình Phú – Tổng Công ty 28 03/2016 - 10/2016: Phó Giám đốc – Xí nghiệp May Đo Quân Đội - Tổng Công ty 11/2016 - 06/2017: Giám đốc – Xí nghiệp May Đo Quân Đội - Tổng Công ty 28 07/2017 - Nay: Phó Giám đốc – CTCP 28.1



Danh sách BKS

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Lữ Công Thịnh	Trưởng ban
2	Lê Văn Thanh	Thành viên
3	Nguyễn Thanh Định	Thành viên

Sơ yếu lý lịch của các thành viên BKS

Ông Lữ Công Thịnh – Trưởng Ban kiểm soát	
Năm sinh	23/07/1976
Trình độ chuyên môn	Đại học Tài chính Kế toán
Chức vụ tại các tổ chức khác	Phó phòng TCKH – Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28
Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện	Cá nhân nắm giữ: 20.000 CP, chiếm 0.4%
Quá trình công tác	02/1998 - 10/2009: Nhân viên kế toán – Tổng công ty 28 – TCHC – BQP 11/2009 - 02/2014: Kế toán trưởng – CTCP 28 Hưng Phú, Tổng Công ty 28 03/2014 - 23/09/2016: Phó Phòng TCKT Tổng Công ty 28 24/09/2016 - Nay: Phó Phòng TCKT kiêm Trưởng Ban kiểm soát – Tổng Công ty 28 09/2016 – Nay: Trưởng Ban kiểm soát – CTCP 28.1

Ông Lê Văn Thanh – Thành viên Ban kiểm soát	
Năm sinh	03/11/1978
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Chức vụ tại các tổ chức khác	Nhân viên phòng TCKT – Công ty xăng dầu 28 – Tổng Công ty 28
Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện	Không
Quá trình công tác	2001 - 2006: Kế toán trưởng – CTCP Công nghệ mới Sông Lam 2007 - 2010: Nhân viên Phòng TCKT – CTCP 28 Hưng Phú 01/2011 - 11/2011: Nhân viên Phòng TCKT – Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 12/2011 - Nay: Nhân viên Phòng TCKT – Công ty Xăng dầu 28 - Tổng Công ty 28 09/2016 – Nay: Thành viên Ban kiểm soát – CTCP 28.1

Ông Nguyễn Thanh Định – Thành viên Ban kiểm soát	
Năm sinh	01/01/1978
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Chức vụ tại các tổ chức khác	Nhân viên phòng TCKT – CTCP 28 Hưng Phú
Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện	Không
Quá trình công tác	05/1999 - 12/1999: Nhân viên Phòng TCKT – Xí nghiệp 2 – Tổng Công ty 28 TCHC – BQP 2000 - 2006: Nhân viên Phòng HCHC – Xí nghiệp 2 - Công ty 28 TCHC – BQP 2007 - 06/2009: Nhân viên Phòng KHTH – CTCP 28 Hưng Phú 07/2009 - Nay: Nhân viên Phòng TCKT – CTCP 28 Hưng Phú 09/2016 – Nay: Thành viên Ban kiểm soát – CTCP 28.1

Những thay đổi trong ban điều hành

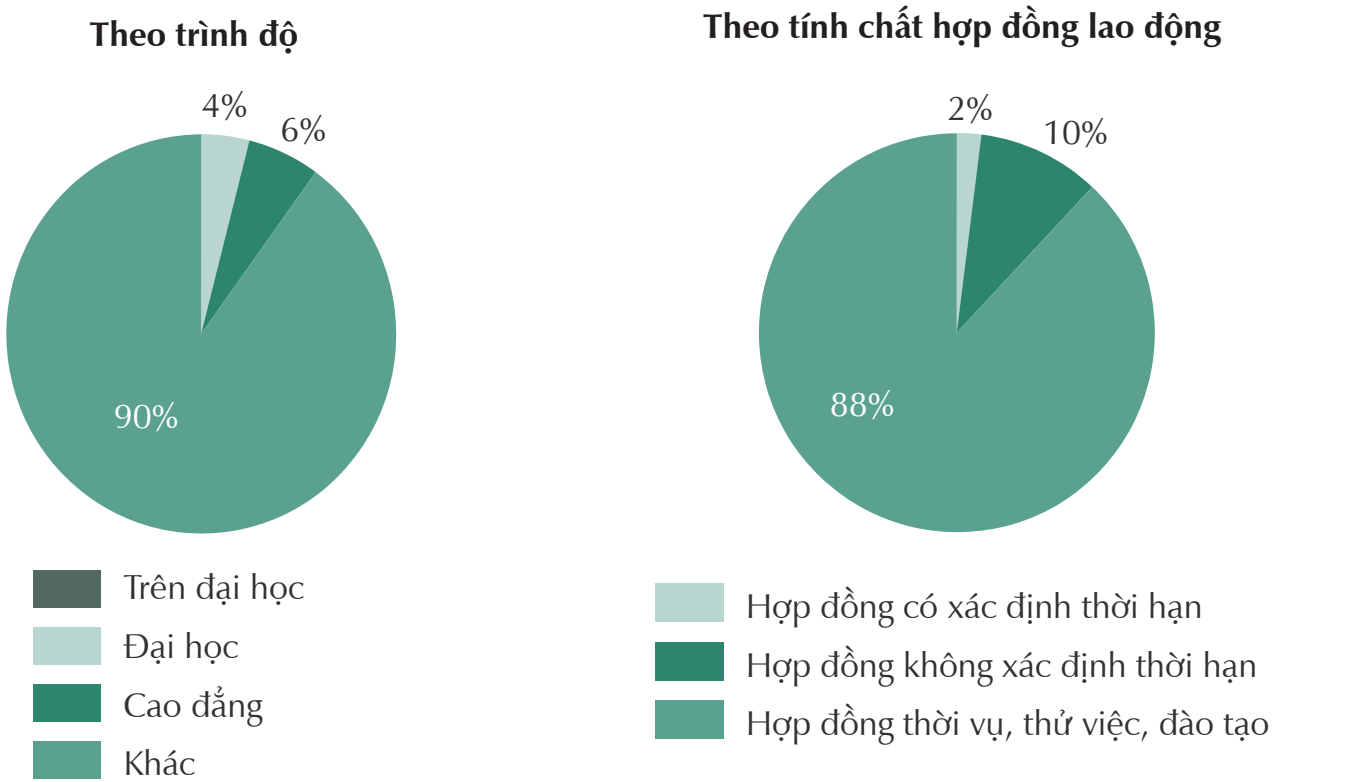
Họ và tên	Chức vụ	Thay đổi nhân sự
Trần Doãn Thoan	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04 /2019
Nguyễn Thanh Huyền	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2018

Tình hình nhân sự

Tính đến ngày 31/12/2019, tổng số lao động của Công ty là 684 người, thấp hơn 80 người so với cùng kì năm ngoái. Cơ cấu lao động cụ thể như sau:

STT	Tính chất phân loại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
A	Theo trình độ	684	100
1	Trên Đại học	1	0,15
2	Đại học	25	3,65
3	Cao đẳng	43	6,29
4	Khác	615	89,91
B	Theo tính chất hợp đồng lao động	684	100
1	Hợp đồng có xác định thời hạn	72	10,53
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	599	87,57
3	Hợp đồng theo thời vụ, thử việc, đào tạo	13	1,9

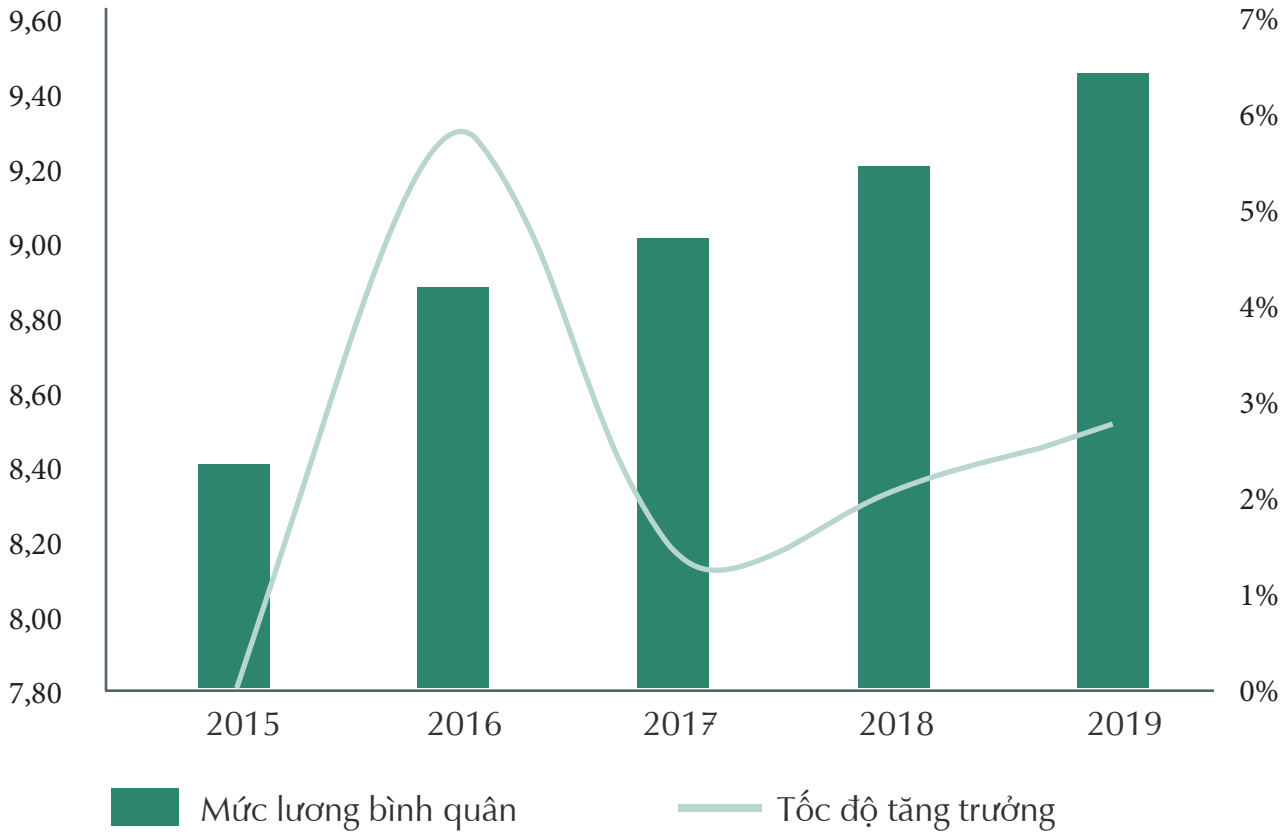
Trong cơ cấu lao động phân theo trình độ, do công nhân dưới trình độ cao đẳng là nguồn lực chính của Công ty nên chiếm tới 89,91%. Những nhân viên còn lại từ trình độ cao đẳng trở lên đa số đều làm công việc văn phòng và được bổ nhiệm ở các vị trí quản lý. Ngoài ra, trong cơ cấu phân theo tính chất hợp đồng lao động, số lượng công nhân có hợp đồng không xác định thời hạn cũng chiếm phần lớn (87,57%), còn lại 10,53% là hợp đồng có thời hạn và 1,9% là hợp đồng thời vụ, học việc.



Thu nhập bình quân của người lao động qua các năm (đồng/tháng/người)

TT	Năm	Mức lương bình quân	Tốc độ tăng trưởng
1	2015	8.403.262	-
2	2016	8.891.770	5,81%
3	2017	9.023.181	1,48%
4	2018	9.212.357	2,1%
5	2019	9.470.222	2,8%

Mức lương bình quân của nhân viên CTCP 28.1 qua các năm



Mức lương bình quân/người của Công ty vẫn luôn tăng qua từng năm. Tuy nhiên, kể từ năm 2017, tốc độ tăng trưởng lương bình quân bắt đầu có chiều hướng tăng mạnh trở lại, từ mức 1,48% lên 2,8% năm 2019. Dự kiến trong năm 2020, khi Nghị định số 90/2019/NĐ-CP bắt đầu có hiệu lực thì tốc độ tăng trưởng lương bình quân có thể tiếp tục tăng mạnh hơn.

Chính sách nhân sự

Chính sách lương thưởng, phúc lợi đối với người lao động:

Để nâng cao chất lượng làm việc cũng như tinh thần trách nhiệm của mỗi cá nhân, Công ty luôn quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của người lao động, tạo mọi điều kiện để người lao động được hưởng một cách đầy đủ nhất các chế độ chính sách của nhà nước:

- Thực hiện chính sách tiền lương căn cứ vào bảng lương do Nhà nước quy định, luôn đảm bảo bằng hoặc cao hơn mức lương tối thiểu vùng theo Nghị định của Chính phủ. Bên cạnh đó, mức lương, thưởng của Công ty còn được tính dựa trên đơn giá sản phẩm, mức độ hoàn thành công việc của mỗi cá nhân nhằm đảm bảo sự công bằng và khuyến khích tinh thần làm việc của nhân viên;
- Các quyền về BHXH, BHYT cho người lao động đều được Công ty đảm bảo thực hiện đầy đủ theo chế độ chính sách nhà nước;
- Tiếp tục cải thiện bữa ăn trong ca cho người lao động để đảm bảo sức khỏe cho sản xuất, triệt để duy trì vệ sinh thực phẩm ăn uống, chăm sóc sức khỏe người lao động, thực hiện tốt công tác phòng dịch bệnh, tổ chức khám sức khỏe định kỳ;
- Đưa ra những chính sách trợ cấp khó khăn, tổ chức thăm hỏi khi cán bộ, công nhân viên hoặc thân nhân ốm đau, gia đình có ma chay, cưới hỏi,v.v... nhằm thể hiện sự quan tâm của Công ty đối với đời sống người lao động, tăng sự gắn kết giữa Công ty với nhân viên.



Công tác đào tạo:

Nền kinh tế thị trường ngày càng khốc liệt đòi hỏi các công ty không chỉ cạnh tranh về sản phẩm, khách hàng... mà còn cả về trình độ của nhân công vì người lao động là yếu tố đóng góp rất lớn trong sự thành công của một tổ chức. Để nâng cao năng lực của mỗi cá nhân, Công ty thường xuyên tổ chức cho CBCNV tham gia vào các lớp đào tạo kỹ năng chuyên môn, các lớp ngắn hạn về quản lý, về pháp luật, để kịp thời cập nhật những kiến thức mới cũng như nâng cao nghiệp vụ, hiệu quả trong công việc.



Công tác an toàn lao động:

An toàn lao động đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với người lao động và Công ty. Bảo đảm an toàn lao động sẽ giúp Công ty giảm được các thiệt hại do tai nạn gây ra, đồng thời tạo ra tâm lý an tâm cho người lao động khi tham gia sản xuất. Vì vậy, Công ty liên tục kiểm tra các thiết bị, đường dây điện tại các xưởng và văn phòng làm việc, trang bị đầy đủ dụng cụ PCCC để đảm bảo an toàn cho công nhân. Ngoài ra, Công ty còn thành lập ban an toàn vệ sinh lao động, thường xuyên kiểm tra, vận động công nhân viên chấp hành tốt các quy định về toàn vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần

- Vốn điều lệ: 48.633.860.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 4.863.386 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 4.863.386 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông Nhà nước	-	-	-
II	Cổ đông nội bộ	-	-	-
III	Cổ đông trong nước	200	4.863.386	100
1	Cá nhân	198	1.672.185	34,38
2	Tổ chức	2	3.191.201	65,62
IV	Cổ đông nước ngoài	-	-	-
1	Cá nhân	-	-	-
2	Tổ chức	-	-	-
TỔNG CỘNG		200	4.863.386	100

Danh sách cổ đông lớn

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	3.161.201	65%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu: Không có
Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có
Các chứng khoán khác: Không có

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG TỚI MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Hỗ trợ cộng đồng

Sự phát triển lâu dài của một doanh nghiệp dựa trên nền tảng của một cộng đồng bền vững, ổn định và thịnh vượng. Vì vậy, Công ty luôn quan tâm, chú trọng đến việc chia sẻ trách nhiệm xã hội với cộng đồng, giúp đỡ những người có hoàn cảnh kém may mắn. Trong năm nay, Công ty đã tổ chức các chương trình từ thiện để giúp đỡ những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn như: ủng hộ Quỹ vì người nghèo; hỗ trợ xây nhà tình nghĩa, tình thương, nhà đại đoàn kết cho người có hoàn cảnh khó khăn; đóng góp ủng hộ đồng bào gặp lũ lụt ở miền Trung; ủng hộ quỹ xây dựng cầu nông thôn cho vùng sâu vùng xa; tặng quà Tết cho người nghèo,v.v...

Môi trường và năng lượng

Công ty luôn quan tâm, chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường và sử dụng tiết kiệm năng lượng. Cụ thể:

- Thường xuyên việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường tại các đơn vị;
- Tuyên truyền giúp nhân viên nâng cao ý thức bảo vệ môi trường sống nói chung và bảo vệ môi trường làm việc nói riêng;
- Luôn đảm bảo các hạng mục xử lý chất thải đạt yêu cầu theo quy định của Luật bảo vệ môi trường; đồng thời giám sát chặt chẽ việc xử lý nước thải và các chất thải trong quá trình sản xuất;
- Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý nguồn năng lượng nguyên phụ liệu, tránh các trường hợp lãng phí không cần thiết.





PHẦN III

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tình hình quản trị tài sản nguồn vốn
- Kế hoạch kinh doanh năm 2020

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Thuận lợi

- Tình trạng dư nguồn cung nguyên phụ liệu ở thị trường Trung Quốc do các chính sách áp thuế của Mỹ làm giá bán vải, sợi,... bị giảm xuống, giúp Công ty tiết kiệm được phần nào chi phí đầu vào mà vẫn đảm bảo đủ nguyên phụ liệu để duy trì sản xuất liên tục. Đồng thời, Công ty vẫn thắt chặt kiểm soát hoạt động theo quy trình, đảm bảo công tác sản xuất có thể sử dụng triệt để nguyên phụ liệu sẵn có, nâng cao hiệu quả SXKD chung trong toàn Công ty.
- Trước bối cảnh ngành may đang gặp khó khăn, Công ty CP 28.1 luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của Đảng ủy và Tổng Công ty 28 trong việc tìm kiếm nguồn hàng bổ sung và điều hành sản xuất. Kết quả, quý I năm 2019, Công ty đã phát triển được nguồn khách hàng mới Lever Style gồm 2 nhánh hàng Stich fix và PLST, đảm bảo đủ nguồn hàng để sản xuất liên tục cho toàn Công ty trong suốt 6 tháng cuối năm và Quý 1/2020, từ đó duy trì được công ăn việc làm và nguồn thu nhập ổn định cho CB-CNV toàn Công ty.
- Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019 như đề xuất của Công ty CP 28.1 đã được Tổng công ty phê duyệt điều chỉnh cho phù hợp với tình hình chung của ngành.
- Công ty tiếp tục duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO phiên bản mới 9001:2005 (được cấp chứng nhận vào 26/10/2018 và hết hạn vào 25/10/2021), đảm bảo khả năng quản lý hiệu quả và thống nhất trong toàn Công ty.



Khó khăn

- Nhu cầu về mặt hàng may mặc trên toàn thế giới bị giảm do ảnh hưởng từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung không chỉ khiến ngành Dệt May Việt Nam gặp khó khăn mà còn dẫn tới tình trạng cạnh tranh đơn hàng gay gắt giữa các doanh nghiệp trong ngành.
- Năm 2019, khách hàng truyền thống Itochu gặp khó khăn về thị trường nên giảm sản lượng đặt hàng so với 2018, không tiếp tục ký thỏa thuận bao chuyển như trước đây. Ngoài ra, Cả 3 khách hàng IPU, UK và Nhật chỉ đảm bảo được 20.000 bộ/tháng - 23.000 bộ/tháng, giảm đáng kể so với năm ngoái. Để đảm bảo tình hình sản xuất trong Xưởng, Công ty đã phải phát triển thêm hàng Lever style, nội địa và nhận gia công ngoài (Trong 6 tháng đầu năm, do không đủ đơn hàng nên gia công áo vest nữ).
- Sự thay đổi cơ cấu sản phẩm trong đơn hàng với những yêu cầu về tính chất, chất lượng khác nhau đã gây một số khó khăn cho quá trình chuẩn bị, triển khai sản xuất và phân bổ sản phẩm. Đặc biệt, mặt hàng truyền thống (Áo lót liền) giảm nhiều so với các năm trước (Từ 90% xuống còn 40%), thay vào đó là áo lót lửng và không lót... làm ảnh hưởng đáng kể đến năng suất và chất lượng trên chuyền. Cụ thể, trong 10 tháng đầu năm 2019, trung bình Công ty chỉ sản xuất được 29.000 áo và 27.000 quần/tháng, trong khi sản lượng năm 2018 là 35.000 áo/tháng (Giảm 17%) và 32.000 quần/tháng (Giảm 16%).
- Dù Hiệp định CPTPP đã có hiệu lực trong năm 2019 nhưng CTCP 28.1 nói riêng và các Công ty khác trong cùng ngành nói chung vẫn chưa tận dụng được các khoản ưu đãi về thuế do vẫn phải khó khăn về quy tắc xuất xứ.
- Biên lợi nhuận của Công ty chưa thật sự tốt do chi phí lương cho người lao động, giá điện nước và giá một số dịch vụ thuê ngoài tăng. Đặc biệt, lợi thế về chi phí nhân công giá rẻ của Việt Nam đang ngày một yếu đi so với các nước cũng chuyên xuất khẩu hàng may mặc. Theo số liệu khảo sát của ILO (Tổ chức lao động quốc tế), tốc độ tăng lương bình quân giai đoạn 2015 - 2018 của Việt Nam khá cao, đạt 9,7%, chỉ sau Trung Quốc (11,02%). Thêm vào đó là ảnh hưởng kép từ Nghị định NĐ 90/2019/NĐ-CP, chi phí lương cho CBCNV trong thời gian tới vẫn tiếp tục là một trong những mối lo ngại của Công ty nếu tình hình hoạt động sản xuất không được phục hồi trở lại.
- Nguồn lao động biến động nhiều, tuy trong năm đã tuyển mới được 170 lao động nhưng sau đó 100 người đã nghỉ ngay khi thử việc. Ngoài ra, lao động hợp đồng cũng nghỉ 155 trường hợp, giảm 85 người (-11%) so với tháng 1/2019 (Số liệu đầu năm là 765 lao động, hiện nay là 680 lao động; giảm 9% so với năm 2018).

TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ TÀI SẢN NGUỒN VỐN

Tình hình tài sản

Đơn vị: Triệu đồng

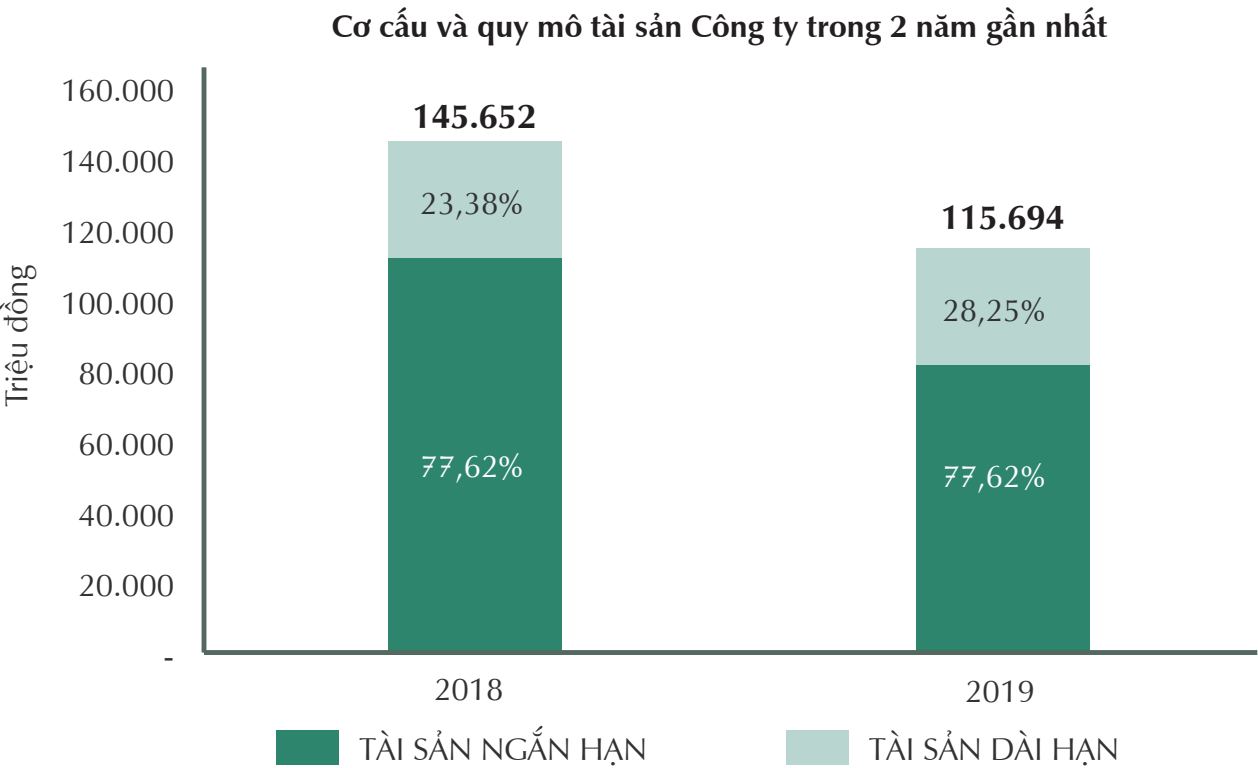
Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	113.056	83.008
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.765,424	2.666,338
Các khoản phải thu ngắn hạn	31.802	25.736
Hàng tồn kho	76.896	51.590
Tài sản ngắn hạn khác	592	3.017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	32.596	32.686
Các khoản phải thu dài hạn	40	40
Tài sản cố định	32.556	31.105
Tài sản dài hạn khác	-	1.541
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	145.652	115.694

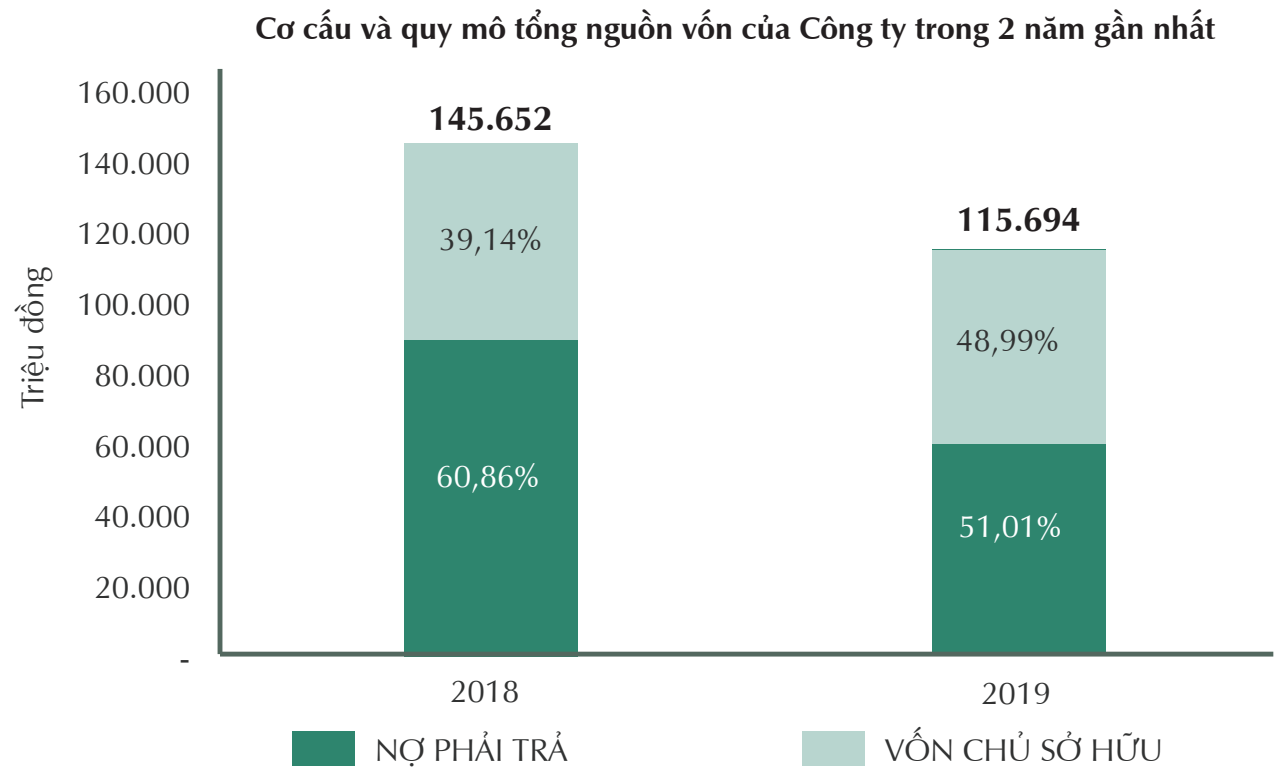
Trong năm, do hoạt động kinh doanh bị thu hẹp nên tại thời điểm 31/12/2019, các khoản phải thu ngắn hạn thấp hơn 6,07 tỷ và giá trị hàng tồn kho thấp hơn 25,31 tỷ so với số liệu cùng kỳ năm ngoái, dẫn tới tổng tài sản ngắn hạn cuối năm 2019 giảm 30,05 tỷ (-26,58%). Đối với tài sản dài hạn, do trong năm Công ty chỉ đầu tư thêm khoảng hơn 5,32 tỷ cho máy móc thiết bị nên tổng tài sản dài hạn chỉ tăng thêm 0,3% so với năm ngoái. Những thay đổi này tuy làm giảm quy mô tổng tài sản nhưng vẫn không mang tới sự chuyển dịch quá lớn trong cơ cấu tài sản của Công ty.

Tình hình nguồn vốn

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	88.649	59.016
Nợ ngắn hạn	88.549	58.916
Phải trả người bán ngắn hạn	24.297	21.943
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	159
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	787	27
Phải trả người lao động	18.519	13.066
Chi phí phải trả ngắn hạn	50	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.197	1.067
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	41.548	21.257
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.151	1.395
Nợ dài hạn	100	100
Phải trả dài hạn khác	100	100
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	57.003	56.679
Vốn chủ sở hữu	57.003	56.679
Vốn góp của chủ sở hữu	48.634	48.634
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	48.634	48.634
Quỹ đầu tư phát triển	1.135	1.135
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.234	6.909
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	462	425
LNST chưa phân phối năm nay	6.772	6.484
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	145.652	115.694





Năm 2019, Công ty tăng nợ ngắn hạn chủ yếu ở các khoản phải trả người lao động, phải trả người bán và nợ vay. Các khoản này được Công ty sử dụng để tài trợ cho một số nhu cầu đầu tư tài sản cố định và nhu cầu vốn lưu động. Đối với nguồn vốn chủ sở hữu, trong năm Công ty đã dùng gần 6,81 tỷ để chi trả cổ tức cho cổ đông. Bên cạnh đó, vì khoản lợi nhuận chưa phân phối 6,77 tỷ năm nay không chênh lệch quá nhiều so với khoản tiền đã chi ra nên nguồn vốn chủ sở hữu không có thay đổi đáng kể (chỉ tăng 0,57%).

Sự thay đổi này cũng mang lại ảnh hưởng khá đáng kể trong tổng cơ cấu nguồn vốn của Công ty. Trong đó, tỷ trọng nợ phải trả tăng từ 51,01% lên 60,86%, còn tỷ trọng vốn chủ sở hữu giảm từ 48,99% xuống 39,14%.



KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2020

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2019	KH 2020	Thay đổi (%)
Tổng doanh thu	Tr. Đ	350.800	367.000	4,62%
Doanh thu hàng xuất khẩu	Tr. Đ	320.846	343.575	7,08%
Doanh thu hàng kinh tế	Tr. Đ	23.351	20.312	-13,01%
Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tr. Đ	2.305	1.047	-54,58%
Doanh thu hoạt động tài chính	Tr. Đ	2.025	1.950	-3,70%
Thu nhập khác	Tr. Đ	2.273	116	-94,90%
Lợi nhuận trước thuế	Tr. Đ	9.006	9.500	5,49%
Lợi nhuận sau thuế	Tr. Đ	7.205	7.600	5,48%
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế/Tổng doanh thu	%	2,58%	2,59%	0,39%

Các biện pháp để thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2020

Trước tình hình hoạt động kinh doanh còn gặp nhiều khó khăn, để đạt được những kế hoạch đã đặt ra cho năm tiếp theo, Công ty đã đưa ra những giải pháp liên quan đến tổ chức sản xuất kinh doanh, tìm kiếm phát triển thị trường và tiêu thụ sản phẩm. Cụ thể:

Về tổ chức sản xuất kinh doanh:

- Nghiên cứu cải tiến quy trình may tại các chuyền để phân phối công việc thích hợp, chủ động nâng cao tính chuyên môn hóa và linh động kế hoạch phân phối lúc cần thiết. Cụ thể, Công ty sẽ phân công sắp xếp theo hướng mỗi chuyền áo chuyên sản xuất cho một khách hàng cụ thể, đảm bảo tính chất nguồn hàng ổn định theo hướng chuyên môn hóa trên chuyền, từ đó đảm bảo chất lượng sản phẩm và tăng năng suất cho các chuyền. Cụ thể: chuyền áo A chuyên hàng UK nội địa, chuyền áo B chuyên hàng Stich fix, chuyền áo C chuyên hàng Nhật, chuyền áo D chuyên hàng IPU (nhưng vẫn có thể bổ sung hàng PLST khi IPU thiếu đơn hàng);
- Làm tốt các công tác chuẩn bị sản xuất, điều độ sản xuất, kiểm soát chặt chẽ chất lượng đầu vào, chất lượng bán thành phẩm trước

khi đưa lên chuyền may, đồng thời quản lý kế hoạch và tiến độ may mẫu, đảm bảo chất lượng mẫu đáp ứng đúng yêu cầu của khách hàng và tiến độ sản xuất;

- Duy trì hệ thống kiểm soát chất lượng trong toàn Công ty, không để tình trạng tái chế thường xuyên xảy ra, phát sinh nhiều chi phí;
- Đầu tư bổ sung máy móc thiết bị chuyên dùng theo kế hoạch, sửa chữa cải tạo bàn cắt, đầu tư máy cắt tự động (Quý III), đáp ứng tiến độ cấp bán thành phẩm cho các chuyền, giảm thời gian chuẩn bị và các lỗi phát sinh trong quá trình sản xuất;
- Tiếp tục duy trì và mở rộng các đơn vị gia công ngoài, đồng thời phối hợp tốt với các đơn vị này để đảm bảo chất lượng hàng đi gia công đạt tiêu chuẩn và đảm bảo sản xuất theo kịp tiến độ giao hàng.

Về công tác nhân sự:

- Xem xét điều chỉnh mô hình tổ chức cho phù hợp với tình hình mới, xây dựng lại định biên và rà soát sắp xếp lại nhân sự tổ chức: đánh giá, luân chuyển đội ngũ cán bộ, nhân viên phù hợp với năng lực trình độ chuyên môn, bổ sung thay thế những vị trí còn yếu không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ;
- Đào tạo công nhân thực hành theo quy trình chuẩn đối với từng công đoạn, tăng năng suất nội tại của từng công nhân. Đồng thời, Công ty cũng cố gắng khai thác và sử dụng triệt để máy móc thiết bị chuyên dùng đã đầu tư nhằm tạo bước đột phá về năng suất sản xuất và chất lượng sản phẩm. Đối với những nhân viên chuyên tìm kiếm khách hàng và thị trường mới, Công ty cũng chú trọng nâng cao kỹ năng mềm và khả năng ngoại ngữ của



Về tìm kiếm, phát triển thị trường và tiêu thụ sản phẩm:

- Chủ động tìm kiếm các nhà cung cấp nguyên phụ liệu đầu vào có nguồn hàng chất lượng nhưng giá cả phải chăng, đặc biệt là mở rộng tìm kiếm tại các nước mà Việt Nam có FTA và các nước CPTPP để sớm vượt qua được rào cản của quy tắc xuất xứ;
- Giữ mối quan hệ tốt với các khách hàng cũ và tìm kiếm thêm các khách hàng mới, đặc biệt, cố gắng tiếp cận với những khách hàng chuyên buôn bán và kinh doanh veston nam – sản phẩm chủ lực của Công ty;
- Cố gắng đẩy nhanh tiến trình hợp tác chính

nhân viên để có thể làm việc trực tiếp với khách hàng, đẩy nhanh thời gian kí kết hợp đồng;

- Xây dựng lại phương án trả lương, thưởng năm 2020: trả lương theo đơn giá phút công nghệ mới (Tăng 5đ/phút) cho lao động trực tiếp; áp dụng chính sách bù lương mới cho Công nhân mới và nghiên cứu áp dụng việc trả lương theo đơn giá cho các công đoạn của Xưởng cắt, thúc đẩy năng suất, đảm bảo cung cấp đủ bán thành phẩm đồng bộ và đạt chất lượng cho các Xưởng may;
- Tập trung các giải pháp giữ ổn định lao động, tăng cường tuyển dụng đào tạo lao động, chính sách đào tạo và chính sách giữ ổn định lao động trong năm 2020; Hạn chế tối đa làm ngày chủ nhật, giảm giờ làm thêm.

Kế hoạch đầu tư năm 2020

Trong năm 2020, Công ty dự định sẽ đầu tư thêm khoảng 9,24 tỷ vào việc sửa chữa nhà xưởng cũng như mua sắm thêm một số các máy móc thiết bị khác để nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Cụ thể:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	ĐVT	Kế hoạch năm 2020		
			SL	Giá trị	Thời gian đầu tư
I	Xây dựng cơ bản		1	1.400	
1	Sửa chữa nhà kho NPL và làm hệ thống kệ		1	1.400	Quý I
2	Sửa chữa Phòng Kỹ thuật, nhà QY, nhà VS			-	
II	Máy móc thiết bị	Cái	16	6.444	
1	Máy heng tai HT798 B	Cái	2	842	Quý I
2	Máy thừa khuy vuông Juki LBH 1790	Cái	1	133	“
3	Máy thừa khuy tròn Durkopp 581-321	Cái	1	421	Quý II
4	Máy thừa khuy giả Gute 6000F	Cái	2	289	“
5	Máy kansai điện tử (pat sãng) B2000C	Cái	2	124	“
6	Máy zíc zắc Juki cơ LZ2290CS-7 WB/956AK	Cái	1	387	“
7	Máy 1 kim điện tử móc sích Juki MH481	Cái	1	114	Quý I
8	Máy cắt tự động	Cái	1	3.500	Quý II
9	Máy đột điện tử pinpoi Juki MP200	Cái	4	96	Quý I
10	Máy ập dầu tay BTP	Cái	1	538	Quý I
III	Phương tiện vận tải + tài sản khác	Cái	0	1.400	
1	Xe nâng bánh hơi 2,5 tấn	Cái	1	-	
2	Xe ô tô Fortuner	Cái		1.400	Quý I
	TỔNG CỘNG	Cái	18	9.244	





PHẦN IV

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ

CỦA HĐQT

- Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty
- Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ban Điều hành
- Kế hoạch, định hướng của HĐQT

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY



Đối với tình hình hoạt động:

Năm qua, CTCP 28.1 đã cố gắng duy trì tình hình hoạt động kinh doanh ổn định, đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động trong giai đoạn khó khăn chung của toàn ngành. Bên cạnh đó, Công ty vẫn tiếp tục tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm Veston nam – sản phẩm chủ lực, nhằm nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm nói riêng và CTCP 28.1 nói chung trên thị trường.



Đối với tình hình nhân sự:

Công ty đã cải thiện các chính sách đãi ngộ thích hợp hơn nhằm giữ chân nhân viên, đồng thời tổ chức thêm các lớp đào tạo nhằm nâng cao kỹ năng và tay nghề cho nhân viên mới, giúp họ theo kịp tiến độ công việc, đảm bảo thời gian hoàn thành đơn hàng và bàn giao sản phẩm.



Đối với tình hình tài chính:

Trước tình hình sản xuất kinh doanh gặp khó khăn, Công ty đã cố gắng hạn chế những thay đổi của các chỉ số tài chính, giữ cho cơ cấu tài sản – nguồn vốn biến động trong khả năng kiểm soát.



Đối với tình hình đầu tư:

Công ty đã hoàn thành 74,53% kế hoạch đầu tư máy móc thiết bị mới để phục vụ cho sản xuất kinh doanh (tương đương với 5,32 tỷ). Các máy mới về đã được đưa vào hoạt động, kỳ vọng trong năm 2020, năng suất sản xuất sẽ được cải thiện đáng kể.



ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành là những người có trình độ học vấn từ bậc đại học trở lên, có đạo đức tốt, đa số gắn bó với Công ty nhiều năm, trải qua nhiều vị trí quản lý nên kinh nghiệm về ngành nghề dồi dào, có khả năng ứng phó với những khó khăn trước mắt.

Trong năm qua, Ban điều hành đã cố gắng hết sức để thực hiện tốt các công tác quản lý về tài chính, đảm bảo đủ nguồn vốn để tài trợ cho hoạt động đầu tư cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, Ban cũng đã thực hiện đầy đủ những chỉ đạo và Nghị quyết mà HĐQT đã đề ra, đảm bảo hoạt động sản xuất của Công ty đi đúng theo kế hoạch. Kết quả là các chỉ số tài chính của Công ty về cơ bản đã thể hiện được tính hiệu quả và lành mạnh trong hoạt động của Công ty. Các chỉ tiêu cơ cấu nguồn vốn, tài sản, khả năng thanh toán và hiệu quả hoạt động đều thể hiện Công ty có tình hình tài chính tốt, vốn đầu tư của cổ đông được bảo toàn và phát triển. Điều đó cho thấy sự nghiêm túc và có trách nhiệm của Ban Giám đốc.

KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2019	KH 2020	Thay đổi (%)
Tổng doanh thu	Tr. Đ	350.800	367.000	4,62%
Lợi nhuận trước thuế	Tr. Đ	9.006	9.500	5,49%
Lợi nhuận sau thuế	Tr. Đ	7.205	7.600	5,48%
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế/Tổng doanh thu	%	2,58%	2,59%	0,39%
Cổ tức	%	13%	13%	0,00%

Để đạt được những mục tiêu kinh doanh đã đề ra, HĐQT đã đưa qua một số kiến nghị và giải pháp như sau:

- HĐQT nâng cao năng lực quản trị Công ty; nỗ lực trong việc phối hợp cùng ban Giám đốc công ty và người lao động để tận dụng những thuận lợi, vượt qua khó khăn thách thức và đảm bảo sự phát triển bền vững của Công ty, đảm bảo lợi ích cho Công ty và cổ đông;
- Cố gắng duy trì mối quan hệ sản xuất với các khách hàng cũ, đồng thời tìm kiếm thêm khách hàng mới tại các thị trường lớn;
- Nâng cao khả năng đàm phán với khách hàng nhằm tăng giá trị đơn hàng;
- Khi làm việc với khách hàng mới, cần đảm bảo chất lượng của các đơn hàng thử nghiệm để tăng sự hài lòng cho khách hàng và tạo tiền đề cho sự hợp tác chính thức và lâu dài;
- Chủ động trong việc tìm kiếm nhà cung cấp nguyên phụ liệu có giá cả hợp lý, đảm bảo duy trì nguồn cung ổn định và liên tục;
- Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nguyên phụ liệu đầu vào, tối thiểu hóa những lãng phí không cần thiết;
- Đầu tư thêm một số máy móc thiết bị hiện đại để hỗ trợ Công ty trong việc đẩy nhanh tiến độ sản xuất và bàn giao sản phẩm, từ đó tăng số vòng quay hàng tồn kho và số vòng quay khoản phải thu, tiết kiệm nhu cầu vốn lưu động cho Công ty;
- Nghiên cứu xây dựng các xưởng có tính chuyên môn hóa cao, chỉ chuyên sản xuất một loại mặt hàng cụ thể để dễ điều động nhân sự và giao kế hoạch theo năng suất.

Ngoài ra, bên cạnh công tác tăng trưởng hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty vẫn đảm bảo thực hiện đúng các công tác Đảng – CTCT theo kế hoạch, đồng thời chuẩn bị tốt các nội dung cần thiết cho đại hội Đảng bộ Công ty nhiệm kỳ 2020 – 2025 vào quý I/2020 để sẵn sàng cho hành trình phát triển phía trước.





PHẦN V

QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Các khoản giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hoạt động của HĐQT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ
1	Nguyễn Quyết Thắng	Chủ tịch	5/5	100%
2	Nguyễn Thanh Huyền	Phó Chủ tịch	5/5	100%
3	Nguyễn Thị Hồng Trang	Thành viên	5/5	100%
4	Nguyễn Hữu Phước	Thành viên	5/5	100%
5	Nguyễn Vĩnh Long	Thành viên	5/5	100%

Các Nghị quyết của HĐQT

STT	Số Nghị Quyết/ Quyết định	Ngày ban hành	Nội dung
1	48/QĐ-HĐQT	18/3/2019	Thay đổi người đại diện pháp luật
2	71/QĐ-CTCP	8/4/2019	Quyết định tỷ lệ chia cổ tức năm 2018
3	222/QĐ-CTCP	31/12/2019	QĐ về trích lập các quỹ năm 2019

Hoạt động giám sát của HĐQT với BĐH

Trong năm vừa qua, HĐQT đã giám sát hoạt động của BĐH theo đúng quy định của Pháp luật cũng như điều lệ Công ty. Cụ thể:

- HĐQT đã yêu cầu BĐH thường xuyên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty nhằm cập nhật kịp thời mọi tình huống bất lợi có thể xảy ra và đưa ra hướng giải quyết phù hợp;
- Các thành viên chuyên trách của HĐQT luôn tham gia vào các cuộc họp định kỳ cũng như bất thường của BĐH để nắm rõ mọi tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Giám sát và kiểm tra sâu sát quá trình BĐH áp dụng và thực hiện các Quyết định đã được ban hành nhằm đảm bảo công việc được thực hiện theo đúng hướng và đúng tiến độ;
- Thường xuyên đi giám sát tình hình sản xuất thực tế tại các xưởng sản xuất và lắng nghe ý kiến từ người lao động để có thể nắm bắt tình hình hoạt động ngay cả ở những phân cấp thấp nhất trong Công ty.

Nhờ sự nỗ lực trong quá trình điều hành, BĐH đã giúp Công ty hoạt động ổn định trong giai đoạn khó khăn hiện tại, cũng như giữ được mối quan hệ tốt với các khách hàng tiềm năng, kỳ vọng đơn hàng có thể tăng trở lại sau khi giai đoạn bất ổn của thương chiến Mỹ Trung qua đi.

BAN KIỂM SOÁT

Hoạt động của Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ
1	Lữ Công Thịnh	Trưởng ban	4/4	100%
2	Lê Văn Thanh	Thành viên	4/4	100%
3	Nguyễn Thanh Định	Thành viên	4/4	100%

Hoạt động của Ban kiểm soát

- Thường xuyên thực hiện giám sát hoạt động của HĐQT; giám sát công tác điều hành SXKD cũng như thực hiện công tác tài chính của Ban điều hành thông qua việc tham gia các cuộc họp định kỳ và bất thường của HĐQT, BĐH;
- Định kỳ kiểm tra các Quyết định nội bộ, đảm bảo các Quyết định, Nghị quyết đi đúng định hướng của ĐHCĐ và tuân thủ đúng Pháp luật;
- HĐQT và BĐH đã tuân thủ đúng các Quy định về hoạt động trong Quy chế, Điều lệ Công ty cũng như các quy định Pháp Luật.



Các khoản giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Họ và tên	Lương	Thù lao	Thưởng
1	Hội đồng Quản trị	-	62,580	-
	Nguyễn Quyết Thắng	-	14,580	-
	Trần Doãn Thoan	-	3,000	-
	Nguyễn Thanh Huyền	-	9,000	-
	Nguyễn Thị Hồng Trang	-	12,000	-
	Nguyễn Hữu Phước	-	12,000	-
	Nguyễn Vĩnh Long	-	12,000	-
2	Ban Điều hành	1.506,600	-	-
	Trần Doãn Thoan	105,300	-	-
	Nguyễn Thanh Huyền	315,900	-	-
	Nguyễn Vĩnh Long	372,600	-	-
	Nguyễn Thị Thanh Thúy	372,600	-	-
	Nguyễn Hữu Phước	340,200	-	-
3	Ban Kiểm soát	-	24,000	-
	Lữ Công Thịnh	-	12,000	-
	Lê Văn Thanh	-	6,000	-
	Nguyễn Thanh Định	-	6,000	-

Hợp đồng giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có





PHẦN VI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Báo cáo của Ban điều hành
- Báo cáo kiểm toán độc lập
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả HĐKD
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần 28.1
Số 03 Nguyễn Oanh, phường 10, quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 28.1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần 28.1 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV 28.1 theo Quyết định số 2103/QĐ-BQP ngày 04 tháng 06 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304484232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 03 Nguyễn Oanh, phường 10, quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 1056/QĐ-SGDHN ngày 28/12/2017, với mã chứng khoán là AG1 và ngày 10/01/2018 là ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu công ty trên thị trường Upcom.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quyết Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Huyền	Phó Chủ tịch Bổ nhiệm ngày 07 tháng 04 năm 2019
Ông Trần Doãn Thoan	Phó Chủ tịch Miễn nhiệm ngày 07 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Vĩnh Long	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Phước	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Huyền	Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019
Ông Trần Doãn Thoan	Giám đốc Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Long	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lữ Công Thịnh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Định	Thành viên
Ông Lê Văn Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Thanh Huyền
Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

105
NH.
GT
KIỂM
AAS
TP. H.

001
IN
NH
1 TI
C
5C

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 28.1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 28.1 được lập ngày 25 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 28.1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2022-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1

Công ty Cổ phần 28.1

Số 03 Nguyễn Oanh, phường 10, quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		83.008.266.516	113.055.614.179
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.666.338.252	3.765.424.144
111	1. Tiền		2.666.338.252	3.765.424.144
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.735.536.014	31.801.636.773
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	24.712.452.311	30.084.802.436
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	677.221.186	620.769.268
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	345.862.517	1.096.065.069
140	IV. Hàng tồn kho	7	51.589.607.754	76.896.385.992
141	1. Hàng tồn kho		51.589.607.754	76.896.385.992
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.016.784.496	592.167.270
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	189.603.567	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.827.180.929	592.167.270
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.685.832.316	32.596.250.117
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		40.000.000	40.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	40.000.000	40.000.000
220	II. Tài sản cố định		31.104.634.450	32.556.250.117
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	31.104.634.450	32.556.250.117
222	- Nguyên giá		90.345.124.605	85.544.992.716
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59.240.490.155)	(52.988.742.599)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.541.197.866	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.541.197.866	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		115.694.098.832	145.651.864.296

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		59.015.528.195	88.648.980.674
310	I. Nợ ngắn hạn		58.915.528.195	88.548.980.674
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	21.943.012.874	24.297.143.558
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	159.369.048	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	27.069.685	787.060.727
314	4. Phải trả người lao động		13.066.241.008	18.518.805.961
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	50.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	1.067.171.890	1.196.784.012
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	21.257.342.519	41.548.012.180
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.395.321.171	2.151.174.236
330	II. Nợ dài hạn		100.000.000	100.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	100.000.000	100.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		56.678.570.637	57.002.883.622
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	56.678.570.637	57.002.883.622
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		48.633.860.000	48.633.860.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		48.633.860.000	48.633.860.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.135.257.619	1.135.257.619
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.909.453.018	7.233.766.003
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		425.025.603	462.027.994
421b	LNST chưa phân phối năm nay		6.484.427.415	6.771.738.009
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		115.694.098.832	145.651.864.296

Nguyễn Văn Kiên
Người lập

Nguyễn Hữu Phước
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Huyền
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	346.501.606.711	388.222.166.590
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		346.501.606.711	388.222.166.590
11	4. Giá vốn hàng bán	18	316.186.071.371	340.953.634.820
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.315.535.340	47.268.531.770
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	2.025.188.054	2.349.243.676
22	7. Chi phí tài chính	20	1.937.302.932	2.352.919.392
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.037.274.292	956.141.100
25	8. Chi phí bán hàng	21	1.365.175.434	3.241.175.824
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	22.294.084.881	34.156.353.175
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.744.160.147	9.867.327.055
31	11. Thu nhập khác	23	2.273.328.038	713.513.584
32	12. Chi phí khác	24	11.338.998	-
40	13. Lợi nhuận khác		2.261.989.040	713.513.584
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.006.149.187	10.580.840.639
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1.801.229.837	2.116.168.128
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.204.919.350	8.464.672.511
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.333	1.497

Nguyễn Văn Kiên
Người lập

Nguyễn Hữu Phước
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Huyền
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.006.149.187	10.580.840.639
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.770.029.254	6.923.425.993
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(86.520.043)	(44.640.280)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(109.537.933)	(62.722.167)
06	- Chi phí lãi vay		1.037.274.292	956.141.100
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.617.394.757	18.353.045.285
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.828.357.504	3.317.329.454
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		25.306.778.238	(6.902.614.346)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.748.971.996)	(16.826.016.468)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.730.801.433)	1.090.390.352
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.037.274.292)	(956.141.100)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.561.799.905)	(1.841.403.031)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.476.345.000)	(2.112.362.913)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.197.337.873	(5.877.772.767)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.321.223.400)	(2.518.362.377)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		107.909.091	61.181.818
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.438.655	6.708.583
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.208.875.654)	(2.450.471.976)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		59.021.580.448	97.859.214.071
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(79.312.250.109)	(82.889.067.866)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.808.740.400)	(6.322.401.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(27.099.410.061)	8.647.744.405
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.110.947.842)	319.499.662

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.765.424.144	3.457.758.515
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.861.950	(11.834.033)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	2.666.338.252	3.765.424.144

Nguyễn Văn Kiên

Người lập

Nguyễn Hữu Phước

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Huyền

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 28.1 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV 28.1 theo Quyết định số 2103/QĐ-BQP ngày 04 tháng 06 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304484232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 03 Nguyễn Oanh, phường 10, quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 48.633.860.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 48.633.860.000 đồng; tương đương 4.863.386 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 1056/QĐ-SGDHN ngày 28/12/2017, với mã chứng khoán là AG1 và ngày 10/01/2018 là ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu công ty trên thị trường Upcom.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại sản phẩm may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan);
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán nguyên phụ liệu hàng may mặc.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	02 - 03	năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

105-4
NHÀ
SỞ
KIỂM
AAS
TP

06-0
NH
NH
TOA
C
00-0

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê kho được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Tiền mặt	261.589.118		103.054	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.404.749.134		3.765.321.090	
	<u>2.666.338.252</u>		<u>3.765.424.144</u>	

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Itochu Prominent USA LLC	12.803.762.596	-	22.522.966.739	-
Prominent (Europe) Ltd	2.202.569.845	-	4.535.560.964	-
Itochu Corporation	6.308.151.591	-	-	-
Levertex Company Ltd	1.249.907.719	-	-	-
Lever Shirt Limited	569.857.561	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư K&G Việt Nam	-	-	2.693.819.163	-
Phải thu khách hàng khác	1.578.202.999	-	332.455.570	-
	<u>24.712.452.311</u>	<u>-</u>	<u>30.084.802.436</u>	<u>-</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>22.800.000</u>	<u>-</u>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)				

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Happy Key Development Limited	129.144.312	-	-	-
Anwise Corporation Limited	250.160.377	-	253.088.084	-
Cervotessile Textile (Shenyang) Co., Ltd	-	-	249.093.420	-
Các đối tượng khác	297.916.497	-	118.587.764	-
	<u>677.221.186</u>	<u>-</u>	<u>620.769.268</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.960.811	-	7.332.073	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	331.098.695	-	1.067.666.496	-
Phải thu khác	9.803.011	-	21.066.500	-
	<u>345.862.517</u>	<u>-</u>	<u>1.096.065.069</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	40.000.000	-	40.000.000	-
	<u>40.000.000</u>	<u>-</u>	<u>40.000.000</u>	<u>-</u>
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	<u>331.098.695</u>	<u>-</u>	<u>1.067.666.496</u>	<u>-</u>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)				

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	597.335.139	-	3.845.171.046	-
Nguyên liệu, vật liệu	31.978.191.181	-	20.887.525.748	-
Công cụ, dụng cụ	97.508.838	-	60.706.252	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.726.023.735	-	3.972.002.790	-
Thành phẩm	16.190.548.861	-	48.130.980.156	-
	<u>51.589.607.754</u>	<u>-</u>	<u>76.896.385.992</u>	<u>-</u>

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 51.589.607.754 đồng.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	26.257.141.171	54.390.459.276	1.578.583.890	340.536.200	2.978.272.179	85.544.992.716	
- Mua trong năm	-	5.321.223.400	-	-	-	5.321.223.400	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(521.091.511)	-	-	-	(521.091.511)	
Số dư cuối năm	26.257.141.171	59.190.591.165	1.578.583.890	340.536.200	2.978.272.179	90.345.124.605	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	16.825.031.797	32.276.309.494	1.195.992.968	318.104.947	2.373.303.393	52.988.742.599	
- Khấu hao trong năm	672.603.516	5.790.510.305	84.972.535	22.431.253	199.511.645	6.770.029.254	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(518.281.698)	-	-	-	(518.281.698)	
Số dư cuối năm	17.497.635.313	37.548.538.101	1.280.965.503	340.536.200	2.572.815.038	59.240.490.155	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	9.432.109.374	22.114.149.782	382.590.922	22.431.253	604.968.786	32.556.250.117	
Tại ngày cuối năm	8.759.505.858	21.642.053.064	297.618.387	-	405.457.141	31.104.634.450	

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.494.313.611 đồng.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	139.977.203	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	49.626.364	-
	189.603.567	-
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	846.676.003	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định phân bổ	694.521.863	-
	1.541.197.866	-

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
		nợ		nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Prominent (Europe) Ltd	7.223.564.467	7.223.564.467	11.485.855.492	11.485.855.492
Itochu Corporation	5.918.031.408	5.918.031.408	3.876.789.397	3.876.789.397
Levertex Co Limited	3.742.338.305	3.742.338.305	-	-
Lever Shirt Limited	1.714.605.681	1.714.605.681	-	-
Công ty TNHH Thiết bị may Tín Hùng	270.898.650	270.898.650	78.991.127	78.991.127
Công ty TNHH Xây dựng An Đông	-	-	1.049.605.423	1.049.605.423
Phải trả các đối tượng khác	3.073.574.363	3.073.574.363	7.805.902.119	7.805.902.119
	21.943.012.874	21.943.012.874	24.297.143.558	24.297.143.558

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Oktava Limited	159.369.048	-
	159.369.048	-

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	213.220.200	213.220.200	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	85.770.282	85.770.282	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	763.276.092	1.801.229.837	2.561.799.905	-	2.706.024
Thuế Thu nhập cá nhân	-	23.784.635	233.161.668	232.582.642	-	24.363.661
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	787.060.727	2.336.381.987	3.096.373.029	-	27.069.685

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	287.893.791	536.650.364
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	43.000.000
- Phải trả Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	400.003.144	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	379.274.955	617.133.648
	1.067.171.890	1.196.784.012
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000
	400.003.144	-
c) Phải trả khác là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số)		



Công ty Cổ phần 28.1

14 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	41.548.012.180	41.548.012.180	59.021.580.448	79.312.250.109	21.257.342.519	21.257.342.519
	41.548.012.180	41.548.012.180	59.021.580.448	79.312.250.109	21.257.342.519	21.257.342.519

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 25316.19.201.150496.TD ký ngày 05 tháng 07 năm 2018 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn và công ty Cổ phần 28.1 với những điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 27.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cho vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng may mặc;
- Thời hạn của các Khoản tín dụng trong hạn mức: Không quá 05 tháng từ ngày giải ngân theo từng Khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: theo từng kế ước nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 915.081,47 USD, tương đương 21.257.342.519 đồng;
- Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp toàn bộ hàng tồn kho và quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	48.633.860.000	627.377.268	462.027.994	49.723.265.262
Lãi trong năm trước	-	-	8.464.672.511	8.464.672.511
Tạm Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	507.880.351	(507.880.351)	-
Tạm Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.185.054.151)	(1.185.054.151)
Số dư cuối năm trước	48.633.860.000	1.135.257.619	7.233.766.003	57.002.883.622
Số dư đầu năm nay	48.633.860.000	1.135.257.619	7.233.766.003	57.002.883.622
Lãi trong năm nay	-	-	7.204.919.350	7.204.919.350
Chia cổ tức (*)	-	-	(6.808.740.400)	(6.808.740.400)
Tạm Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	(720.491.935)	(720.491.935)
Số dư cuối năm nay	48.633.860.000	1.135.257.619	6.909.453.018	56.678.570.637

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 07 tháng 04 năm 2019:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	8.464.672.511
Trích Quỹ đầu tư phát triển (1)	6,00%	507.880.351
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng ban điều hành (1)	14,00%	1.185.054.151
Chi trả cổ tức (bằng 14% vốn điều lệ)	80,44%	6.808.740.400

(1) Đã tạm trích trong năm 2018

(**) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với mức 10% lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo kế hoạch đã được Đại hội Cổ đông thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 07 tháng 04 năm 2019.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	65,0%	31.612.010.000	65,0%	31.612.010.000
Các cổ đông khác	35,0%	17.021.850.000	35,0%	17.021.850.000
	100%	48.633.860.000	100%	48.633.860.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	48.633.860.000	48.633.860.000
- Vốn góp cuối năm	48.633.860.000	48.633.860.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	6.322.401.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.808.740.400	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.808.740.400	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(6.808.740.400)	(6.322.401.800)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(6.808.740.400)	(6.322.401.800)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.863.386	4.863.386
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.863.386	4.863.386
- Cổ phiếu phổ thông	4.863.386	4.863.386
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.863.386	4.863.386
- Cổ phiếu phổ thông	4.863.386	4.863.386
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.135.257.619	1.135.257.619
	1.135.257.619	1.135.257.619

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.151.834.112	1.151.834.112
	1.151.834.112	1.151.834.112

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký thỏa thuận thuê số 01 về việc thanh toán tiền sử dụng đất tại số 03 Nguyễn Oanh, phường 10, quận Gò Vấp với Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 để sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2017. Diện tích khu đất thuê là 16.169,3 m². Theo thỏa thuận này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần 28.1

Số 03 Nguyễn Oanh, phường 10, quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

c) Tài sản nhận giữ hộ	ĐVT	31/12/2019	01/01/2019
Vải chính	Mét	-	2.937,00
Vải lót	Mét	62.886,00	2.560,00
Nguyên liệu khác	Mét	42.057,95	175,00

d) Ngoại tệ các loại		31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)		87.280,65	157.787,11

e) Nợ khó đòi đã xử lý		31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND
Công ty TNHH May mặc S.M		6.308.051.602	6.308.051.602

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu hàng xuất khẩu	320.845.779.065	349.156.105.966
Doanh thu hàng kinh tế	23.350.579.960	37.273.944.114
Doanh thu dịch vụ khác	2.305.247.686	1.792.116.510
	346.501.606.711	388.222.166.590
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	5.130.632.971	3.531.129.982

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hàng xuất khẩu	298.719.015.756	316.171.534.196
Giá vốn hàng kinh tế	17.293.232.879	24.608.277.888
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	173.822.736	173.822.736
	316.186.071.371	340.953.634.820
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	23.802.678.008	3.653.208.247

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.438.655	6.708.583
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.770.425	25.348.687
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.927.458.931	2.272.546.126
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	86.520.043	44.640.280
	2.025.188.054	2.349.243.676

Công ty Cổ phần 28.1

Số 03 Nguyễn Oanh, phường 10, quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.037.274.292	956.141.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	900.028.640	1.396.778.292
	1.937.302.932	2.352.919.392

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.259.679	142.994.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	707.347.970	2.287.830.014
Chi phí khác bằng tiền	650.567.785	810.351.024
	1.365.175.434	3.241.175.824

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	1.727.508.178	2.060.031.065
Chi phí nhân công	16.621.180.561	23.968.010.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	174.051.777	239.513.554
Thuế, phí, lệ phí	490.020.840	647.966.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	776.168.767	1.489.946.059
Chi phí khác bằng tiền	2.505.154.758	5.750.886.036
	22.294.084.881	34.156.353.175

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	105.099.278	56.013.584
Thu nhập từ thanh lý Công cụ dụng cụ	10.000.000	-
Tiền hỗ trợ nhận được	-	651.500.000
Thu nhập từ công nợ lâu năm không phải trả	1.900.124.941	-
Thu nhập khác	258.103.819	6.000.000
	2.273.328.038	713.513.584

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản tiền phạt, chậm nộp	11.338.998	-
	11.338.998	-

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.006.149.187	10.580.840.639
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.006.149.187	10.580.840.639
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	1.801.229.837	2.116.168.128
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	763.276.092	488.510.995
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.561.799.905)	(1.841.403.031)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.706.024	763.276.092

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.204.919.350	8.464.672.511
Các khoản điều chỉnh:	(720.491.935)	(1.185.054.151)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế(*)</i>	(720.491.935)	(1.185.054.151)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.484.427.415	7.279.618.360
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.863.386	4.863.386
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.333	1.497

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 04 năm 2019, Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng với mức 10% Lợi nhuận sau thuế.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.708.171.336	248.032.792.265
Chi phí nhân công	82.106.483.586	100.723.188.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.770.029.254	6.923.425.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.942.753.991	23.438.520.810
Chi phí khác bằng tiền	13.748.470.720	8.359.680.796
	307.275.908.887	387.477.608.784

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.666.338.252	-	3.765.424.144	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.098.314.828	-	31.220.867.505	-
	27.764.653.080	-	34.986.291.649	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	21.257.342.519	41.548.012.180
Phải trả người bán, phải trả khác	23.110.184.764	25.593.927.570
Chi phí phải trả	-	50.000.000
	44.367.527.283	67.191.939.750

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng				
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).				
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.666.338.252	-	-	2.666.338.252
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.058.314.828	40.000.000	-	25.098.314.828
	27.724.653.080	40.000.000	-	27.764.653.080
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.765.424.144	-	-	3.765.424.144
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.180.867.505	40.000.000	-	31.220.867.505
	34.946.291.649	40.000.000	-	34.986.291.649
Rủi ro thanh khoản				
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.				
Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:				
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	21.257.342.519	-	-	21.257.342.519
Phải trả người bán, phải trả khác	23.010.184.764	100.000.000	-	23.110.184.764
	44.267.527.283	100.000.000	-	44.367.527.283
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	41.548.012.180	-	-	41.548.012.180
Phải trả người bán, phải trả khác	25.493.927.570	100.000.000	-	25.593.927.570
Chi phí phải trả	50.000.000	-	-	50.000.000
	67.091.939.750	100.000.000	-	67.191.939.750

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	59.021.580.448	97.859.214.071

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	79.312.250.109	82.889.067.866

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chủ yếu là sản xuất, mua bán sản phẩm may mặc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	320.845.779.065	25.655.827.646	346.501.606.711
Tài sản bộ phận	111.531.759.030	4.162.339.802	115.694.098.832
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.321.223.400	-	5.321.223.400

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bình Phú	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	Cùng công ty mẹ
Trung tâm kinh doanh thời trang	Cùng công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Công ty Cổ phần 28.1

Số 03 Nguyễn Oanh, phường 10, quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.130.632.971	3.531.129.982
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	281.805.000	3.485.053.000
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	-	20.727.273
Công ty Cổ phần Bình Phú	1.699.733.942	25.349.709
Xí nghiệp may đo	93.794.029	-
Trung tâm kinh doanh thời trang - Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	3.055.300.000	-
Chi phí gia công	-	3.653.208.247
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	-	84.699.655
Công ty Cổ phần Bình Phú	-	223.508.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	3.326.999.786
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	-	18.000.806
Mua hàng hóa, dịch vụ	23.802.678.008	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	22.024.364.657	-
Công ty Cổ phần Bình Phú	217.111.398	-
Xí nghiệp may đo	281.856.671	-
Trung tâm kinh doanh thời trang	1.279.345.282	-
Thu nhập bán tài sản	-	9.181.818
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	-	3.272.727
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	-	5.909.091
Tiền thuê đất	968.605.747	968.605.747
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	968.605.747	968.605.747
Chi cổ tức	4.109.561.300	4.109.561.300
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	4.109.561.300	4.109.561.300
Chi phí lãi vay	-	108.333.330
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	108.333.330

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	22.800.000
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	-	22.800.000
Phải thu khác	331.098.695	1.067.666.496
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	331.098.695	1.067.666.496
Phải trả khác	400.003.144	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	400.003.144	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	421.200.000	421.200.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.085.400.000	1.085.400.000

Công ty Cổ phần 28.1

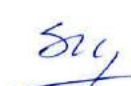
Số 03 Nguyễn Oanh, phường 10, quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh

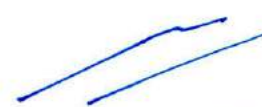
Báo cáo tài chính


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Văn Kiên
Người lập


Nguyễn Hữu Phước
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Huyền
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2020



T. NH



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2020
XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

- Địa chỉ: Số 3 Nguyễn Oanh, Phường 10, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Số điện thoại: (028) 38940914
- Fax: (028) 38941668
- Website: www.agtex28-1.com
- Email: Agtex281@agtex28-1.com